

	<p align="center">PLANT ORGANIC PRODUCTION RULES</p> <p align="center">QUY TẮC SẢN XUẤT HỮU CƠ CÂY</p>	<p align="right">Trang. 1 ngày 51</p>
---	--	---------------------------------------

<p align="center">PLANT ORGANIC PRODUCTION RULES</p> <p align="center">Applicable for unprocessed plants and plant products, including seeds and other plant reproductive material, and other products listed in Annex I of Reg. UE 2018/848</p>	<p align="center">QUY TẮC SẢN XUẤT HỮU CƠ CÂY</p> <p align="center">Áp dụng cho thực vật và sản phẩm thực vật chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và vật liệu sinh sản thực vật khác và các sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định. UE 2018/848</p>
<p>ABSTRACTS FROM THE EUROPEAN REGULATIONS</p> <ul style="list-style-type: none"> - EU 2818/848 (consolidated version 2023-02-21) - EU 2021/1165 (consolidated version 2023-02-07) - EU 2020/464 (consolidated version 2021-11-25) 	<p>TÓM TẮT TỪ QUY ĐỊNH CỦA CHÂU ÂU</p> <ul style="list-style-type: none"> - EU 2818/848 (phiên bản hợp nhất 2023-02-21) - EU 2021/1165 (phiên bản hợp nhất 2023-02-07) - EU 2020/464 (phiên bản hợp nhất 2021-11-25)
<p>According to the requirements provided in art. 1.2.e of Reg. EU 2021/1698, BIOAGRICERT is providing this abstract of the production rules and control measures set out in Regulation (EU) 2018/848, and in the delegated and implementing acts adopted pursuant to it, based on the above mentioned consolidated version available on https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html</p> <p>This abstract is integrated with unofficial translation, in languages that are understandable for the contracted operators in the third countries for which BIOAGRICERT requests recognition.</p> <p>In case of any disputes related to the interpretation of this document, shall apply only the official version of the mentioned regulations as available in one of the official language of the European Union on https://eur-lex.europa.eu/homepage.html</p>	<p>Theo các yêu cầu được cung cấp trong nghệ thuật. 1.2.e của Reg. EU 2021/1698, BIOAGRICERT đang cung cấp bản tóm tắt các quy tắc sản xuất và biện pháp kiểm soát được nêu trong Quy định (EU) 2018/848, cũng như trong các đạo luật được ủy quyền và triển khai được thông qua theo đó, dựa trên phiên bản tổng hợp nêu trên có sẵn trên https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html</p> <p>Bản tóm tắt này được tích hợp với bản dịch không chính thức, bằng các ngôn ngữ dễ hiểu đối với các nhà điều hành theo hợp đồng ở các quốc gia thứ ba mà BIOAGRICERT yêu cầu công nhận.</p> <p>Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc giải thích tài liệu này, sẽ chỉ áp dụng phiên bản chính thức của các quy định được đề cập bằng một trong những ngôn ngữ chính thức của Liên minh Châu Âu trên https://eur-lex.europa.eu/homepage.html</p>

<p>This text is meant purely as a documentation tool and has no legal effect. The Union's institutions do not assume any liability for its contents. The authentic versions of the relevant acts, including their preambles, are those published in the Official Journal of the European Union and available in EUR-Lex. Those official texts are directly accessible through the links embedded in this document</p> <p>REGULATION (EU) 2018/848 OF THE EUROPEAN PARLIAMENT AND OF THE COUNCIL</p> <p>of 30 May 2018</p> <p>on organic production and labelling of organic products and repealing Council Regulation (EC) No 834/2007</p> <p>(ABSTRACT from consolidated version 2023-02-21)</p>	<p>Văn bản này hoàn toàn có ý nghĩa như một công cụ tài liệu và không có hiệu lực pháp lý. Các tổ chức của Liên minh không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về nội dung của nó. Phiên bản xác thực của các đạo luật liên quan, bao gồm cả phần mở đầu, là những phiên bản được xuất bản trên Tạp chí chính thức của Liên minh Châu Âu và có sẵn bằng EUR-Lex. Những văn bản chính thức đó có thể được truy cập trực tiếp thông qua các liên kết được nhúng trong tài liệu này</p> <p>QUY ĐỊNH (EU) 2018/848 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ CỦA HỘI ĐỒNG</p> <p>ngày 30 tháng 5 năm 2018</p> <p>về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007</p> <p>(TÓM TẮT từ phiên bản hợp nhất 21-02-2023)</p>
<p>CHAPTER I - SUBJECT MATTER, SCOPE AND DEFINITIONS</p> <p>Article 1</p> <p>Subject matter</p> <p>This Regulation establishes the principles of organic production and lays down the rules concerning organic production, related certification and the use of indications referring to organic production in labelling and advertising, as well as rules on controls additional to those laid down in Regulation (EU) 2017/625.</p> <p>Article 2</p> <p>Scope</p> <p>1. This Regulation applies to the following products originating from agriculture, including aquaculture and beekeeping, as listed in Annex I to the TFEU and to products originating from those products, where such products are, or are intended to be, produced, prepared, labelled, distributed, placed on the market, imported into or exported from the Union:</p> <p>(a) live or unprocessed agricultural products, including seeds and other plant reproductive material;</p>	<p>CHƯƠNG I - CHỦ ĐỀ, PHẠM VI VÀ ĐỊNH NGHĨA</p> <p>Điều 1</p> <p>Chủ đề</p> <p>Quy định này thiết lập các nguyên tắc sản xuất hữu cơ và đặt ra các quy tắc liên quan đến sản xuất hữu cơ, chứng nhận liên quan và việc sử dụng các chỉ dẫn đề cập đến sản xuất hữu cơ trong ghi nhãn và quảng cáo, cũng như các quy tắc về kiểm soát bổ sung cho các quy định được nêu trong Quy định (EU) 2017 /625.</p> <p>Điều 2</p> <p>Phạm vi</p> <p>1. Quy định này áp dụng cho các sản phẩm sau có nguồn gốc từ nông nghiệp, bao gồm cả nuôi trồng thủy sản và nuôi ong, như được liệt kê trong Phụ lục I của TFEU và các sản phẩm có nguồn gốc từ những sản phẩm đó, trong đó các sản phẩm đó được hoặc dự kiến được sản xuất, chuẩn bị, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ Liên minh:</p> <p>(a) các sản phẩm nông nghiệp sống hoặc chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu sinh sản thực vật khác;</p>

<p>(b) processed agricultural products for use as food;</p> <p>(c) feed.</p> <p>This Regulation also applies to certain other products closely linked to agriculture listed in Annex I to this Regulation, where they are, or are intended to be, produced, prepared, labelled, distributed, placed on the market, imported into or exported from the Union.</p> <p>2. This Regulation applies to any operator involved, at any stage of production, preparation and distribution, in activities relating to the products referred to in paragraph 1.</p> <p>3. Mass catering operations carried out by a mass caterer as defined in point (d) of Article 2(2) of Regulation (EU) No 1169/2011 are not subject to this Regulation except as set out in this paragraph.</p>	<p>(b) nông sản đã qua chế biến dùng làm thực phẩm;</p> <p>(c) thức ăn.</p> <p>Quy định này cũng áp dụng cho một số sản phẩm khác có liên quan chặt chẽ đến nông nghiệp được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này, khi chúng được hoặc dự định sản xuất, sơ chế, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ Liên minh.</p> <p>2. Quy định này áp dụng cho bất kỳ người thực hiện nào có liên quan, ở bất kỳ giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối nào, trong các hoạt động liên quan đến các sản phẩm nêu tại khoản 1.</p> <p>3. Các hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho đại chúng được thực hiện bởi một nhà cung cấp dịch vụ ăn uống cho đại chúng như được định nghĩa tại điểm (d) Điều 2(2) của Quy định (EU) số 1169/2011 không phải tuân theo Quy định này trừ khi được quy định trong đoạn này.</p>
<p style="text-align: center;">CHAPTER III - PRODUCTION RULES</p> <p style="text-align: center;"><i>Article 9</i></p> <p style="text-align: center;">General production rules</p> <p>1. Operators shall comply with the general production rules laid down in this Article.</p> <p>2. The entire holding shall be managed in compliance with the requirements of this Regulation that apply to organic production.</p> <p>3. For the purposes and uses referred to in Articles 24 and 25 and in Annex II, only products and substances that have been authorised pursuant to those provisions may be used in organic production, provided that their use in non-organic production has also been authorised in accordance with the relevant provisions of Union law and, where applicable, in accordance with national provisions based on Union law.</p> <p>The following products and substances referred to in Article 2(3) of Regulation (EC) No 1107/2009 shall be allowed for use in organic production, provided that they are authorised pursuant to that Regulation:</p> <p>(a) safeners, synergists and co-formulants as components of plant protection products;</p> <p>(b) adjuvants that are to be mixed with plant protection products.</p> <p>The use in organic production of products and substances for purposes other than those covered by this Regulation shall be allowed, provided that their use complies with the principles laid down in Chapter II.</p> <p>4. Ionising radiation shall not be used in the treatment of organic food or feed, and in</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG III - QUY TẮC SẢN XUẤT</p> <p style="text-align: center;"><i>Điều 9</i></p> <p style="text-align: center;">Quy định chung về sản xuất</p> <p>1. Người vận hành phải tuân thủ các nguyên tắc sản xuất chung quy định tại Điều này.</p> <p>2. Toàn bộ vùng nuôi phải được quản lý tuân thủ các yêu cầu của Quy định này áp dụng cho sản xuất hữu cơ.</p> <p>3. Đối với các mục đích và cách sử dụng nêu tại Điều 24 và 25 và trong Phụ lục II, chỉ những sản phẩm và chất đã được cấp phép theo các quy định đó mới có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện là việc sử dụng chúng trong sản xuất phi hữu cơ cũng phải được chấp thuận. được ủy quyền theo các quy định liên quan của luật Liên minh và, nếu có, phù hợp với các quy định quốc gia dựa trên luật Liên minh.</p> <p>Các sản phẩm và chất sau đây được đề cập tại Điều 2(3) của Quy định (EC) số 1107/2009 sẽ được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, miễn là chúng được cấp phép theo Quy định đó:</p> <p>(a) chất an toàn, chất hiệp đồng và chất đồng công thức là thành phần của thuốc bảo vệ thực vật;</p> <p>(b) chất bổ trợ được trộn với thuốc bảo vệ thực vật.</p> <p>Việc sử dụng trong sản xuất hữu cơ các sản phẩm và chất cho các mục đích khác với những mục đích được nêu trong Quy định này sẽ được phép, miễn là việc sử dụng chúng tuân thủ các nguyên tắc đặt ra trong Chương II.</p> <p>4. Không được sử dụng bức xạ ion hóa trong xử lý thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hữu</p>

<p>the treatment of raw materials used in organic food or feed.</p> <p>5. The use of animal cloning, and the rearing of artificially induced polyploid animals, shall be prohibited.</p> <p>6. Preventive and precautionary measures shall be taken, where appropriate, at every stage of production, preparation and distribution.</p> <p>7. Notwithstanding paragraph 2, a holding may be split into clearly and effectively separated production units for organic, in-conversion and non-organic production, provided that for the non-organic production units:</p> <p>(a) as regards livestock, different species are involved;</p> <p>(b) as regards plants, different varieties that can be easily differentiated are involved.</p> <p>As regards algae and aquaculture animals, the same species may be involved, provided that there is a clear and effective separation between the production sites or units.</p> <p>8. By way of derogation from point (b) of paragraph 7, in the case of perennial crops which require a cultivation period of at least three years, different varieties that cannot be easily differentiated, or the same varieties, may be involved, provided that the production in question is within the context of a conversion plan, and provided that the conversion of the last part of the area related to the production in question to organic production begins as soon as possible and is completed within a maximum of five years.</p> <p>In such cases:</p> <p>(a) the farmer shall notify the competent authority, or, where appropriate, the control authority or the control body, of the start of harvest of each of the products concerned at least 48 hours in advance;</p> <p>(b) upon completion of the harvest, the farmer shall inform the competent authority, or, where appropriate, the control authority or the control body, of the exact quantities harvested from the units concerned and of the measures taken to separate the products;</p> <p>(c) the conversion plan and the measures to be taken to ensure the effective and clear separation shall be confirmed each year by the competent authority, or, where appropriate, by the control authority or the control body, after the start of the conversion plan.</p> <p>9. The requirements concerning different species and varieties, laid down in points (a) and (b) of paragraph 7, shall not apply in the case of research and educational centres, plant nurseries, seed multipliers and breeding operations.</p> <p>10. Where, in the cases referred to in paragraphs 7, 8 and 9, not all production units of a holding are managed under organic production rules, the operators shall:</p> <p>(a) keep the products used for the organic and in-conversion production units separate from those used for the non-organic production units;</p>	<p>cơ và xử lý nguyên liệu thô dùng trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hữu cơ.</p> <p>Nghiêm cấm việc nhân bản động vật và nuôi động vật đa bội nhân tạo .</p> <p>6. Các biện pháp phòng ngừa và phòng ngừa phải được thực hiện khi thích hợp ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối.</p> <p>7. Bất kể đoạn 2, một cơ sở sản xuất có thể được chia thành các đơn vị sản xuất được tách biệt rõ ràng và hiệu quả để sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ, với điều kiện là đối với các đơn vị sản xuất phi hữu cơ:</p> <p>(a) liên quan đến vật nuôi, có nhiều loài khác nhau tham gia;</p> <p>(b) đối với thực vật, có liên quan đến nhiều giống khác nhau có thể dễ dàng phân biệt.</p> <p>Đối với tảo và động vật nuôi trồng thủy sản, các loài giống nhau có thể được tham gia, miễn là có sự tách biệt rõ ràng và hiệu quả giữa các địa điểm hoặc đơn vị sản xuất.</p> <p>8. Bằng cách vi phạm điểm (b) của khoản 7, trong trường hợp cây trồng lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, các giống khác nhau không thể dễ dàng phân biệt hoặc các giống giống nhau có thể được sử dụng với điều kiện là rằng hoạt động sản xuất được đề cập nằm trong bối cảnh của kế hoạch chuyển đổi và với điều kiện là việc chuyển đổi phần cuối cùng của diện tích liên quan đến sản xuất được đề cập sang sản xuất hữu cơ phải bắt đầu càng sớm càng tốt và hoàn thành trong vòng tối đa 5 năm.</p> <p>Trong trường hợp này:</p> <p>(a) người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khi thích hợp về việc bắt đầu thu hoạch từng sản phẩm liên quan trước ít nhất 48 giờ;</p> <p>(b) sau khi thu hoạch xong, người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khi thích hợp về số lượng chính xác được thu hoạch từ các đơn vị liên quan và các biện pháp được thực hiện để phân loại sản phẩm;</p> <p>(c) kế hoạch chuyển đổi và các biện pháp được thực hiện để đảm bảo việc phân tách hiệu quả và rõ ràng phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hàng năm hoặc, nếu thích hợp, bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sau khi bắt đầu kế hoạch chuyển đổi. .</p> <p>9. Các yêu cầu liên quan đến các loài và giống khác nhau nêu tại điểm (a) và (b) của khoản 7 sẽ không áp dụng trong trường hợp các trung tâm nghiên cứu và giáo dục, vườn ươm cây trồng, cơ sở nhân giống và hoạt động nhân giống.</p> <p>10. Trong trường hợp, trong các trường hợp nêu tại các khoản 7, 8 và 9, không phải tất cả các đơn vị sản xuất của một cơ sở đều được quản lý theo các quy tắc sản xuất hữu cơ thì người điều hành phải:</p> <p>(a) tách biệt các sản phẩm được sử dụng cho các đơn vị sản xuất hữu cơ và đang chuyển đổi với các sản phẩm được sử dụng cho các đơn vị sản xuất phi hữu cơ;</p>
--	---

<p>(b) keep the products produced by the organic, in-conversion and non-organic production units separate from each other;</p> <p>(c) keep adequate records to show the effective separation of the production units and of the products.</p>	<p>(b) tách biệt các sản phẩm được sản xuất bởi các đơn vị sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ;</p> <p>(c) lưu giữ đầy đủ hồ sơ để chứng minh sự tách biệt hiệu quả giữa các đơn vị sản xuất và sản phẩm.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 10</i></p> <p style="text-align: center;">Conversion</p> <p>1. Farmers and operators that produce algae or aquaculture animals shall comply with a conversion period. During the whole conversion period they shall apply all rules on organic production laid down in this Regulation, in particular the applicable rules on conversion set out in this Article and in Annex II.</p> <p>2. The conversion period shall start at the earliest when the farmer or the operator that produces algae or aquaculture animals has notified the activity to the competent authorities, in accordance with Article 34(1), in the Member State in which the activity is carried out and in which that farmer or operator's holding is subject to the control system.</p> <p>3. No previous period may be retroactively recognised as being part of the conversion period, except where:</p> <p>(a) the operator's land parcels were subject to measures which were defined in a programme implemented pursuant to Regulation (EU) No 1305/2013 for the purpose of ensuring that no products or substances other than those authorised for use in organic production have been used on those land parcels; or</p> <p>(b) the operator can provide proof that the land parcels were natural or agricultural areas that, for a period of at least three years, have not been treated with products or substances that are not authorised for use in organic production.</p> <p>4. Products produced during the conversion period shall not be marketed as organic products or as in-conversion products.</p> <p>However, the following products produced during the conversion period and in compliance with paragraph 1 may be marketed as in-conversion products:</p> <p>(a) plant reproductive material, provided that a conversion period of at least 12 months has been complied with;</p> <p>(b) food products of plant origin and feed products of plant origin, provided that the product contains only one agricultural crop ingredient, and provided that a conversion period of at least 12 months before the harvest has been complied with.</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 10</i></p> <p style="text-align: center;">chuyển đổi</p> <p>1. Người nuôi, cá nhân sản xuất tảo, thủy sản phải thực hiện thời gian chuyển đổi. Trong toàn bộ thời gian chuyển đổi, họ phải áp dụng tất cả các quy định về sản xuất hữu cơ nêu trong Quy định này, đặc biệt là các quy định hiện hành về chuyển đổi nêu tại Điều này và Phụ lục II.</p> <p>2. Giai đoạn chuyển đổi sẽ bắt đầu sớm nhất khi người nông dân hoặc người điều hành sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản đã thông báo hoạt động này cho cơ quan có thẩm quyền, theo Điều 34(1), tại Quốc gia Thành viên nơi hoạt động được thực hiện ra ngoài và nơi mà người nông dân hoặc người điều hành nắm giữ phải chịu sự kiểm soát của hệ thống.</p> <p>3. Không có kỳ trước nào được coi là một phần của thời kỳ chuyển đổi, trừ khi:</p> <p>(a) thửa đất của nhà điều hành phải tuân theo các biện pháp được xác định trong chương trình được thực hiện theo Quy định (EU) số 1305/2013 nhằm mục đích đảm bảo rằng không có sản phẩm hoặc chất nào khác ngoài những sản phẩm được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ đã được sử dụng trên thửa đất đó; hoặc</p> <p>(b) nhà điều hành có thể cung cấp bằng chứng rằng thửa đất là đất tự nhiên hoặc đất nông nghiệp, trong thời gian ít nhất ba năm, chưa được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.</p> <p>4. Sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi không được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi.</p> <p>Tuy nhiên, các sản phẩm sau được sản xuất trong thời gian chuyển đổi và tuân thủ đoạn 1 có thể được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi:</p> <p>(a) vật liệu nhân giống thực vật, với điều kiện phải tuân thủ thời gian chuyển đổi ít nhất là 12 tháng;</p> <p>(b) các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật, với điều kiện sản phẩm đó chỉ chứa một thành phần cây trồng nông nghiệp và phải tuân thủ thời gian chuyển đổi ít nhất 12 tháng trước khi thu hoạch.</p>

<p style="text-align: center;"><i>Article 11</i></p> <p style="text-align: center;">Prohibition of the use of GMOs</p> <p>1. GMOs, products produced from GMOs, and products produced by GMOs shall not be used in food or feed, or as food, feed, processing aids, plant protection products, fertilisers, soil conditioners, plant reproductive material, micro-organisms or animals in organic production.</p> <p>2. For the purposes of the prohibition laid down in paragraph 1, with regard to GMOs and products produced from GMOs for food and feed, operators may rely on the labels of a product that have been affixed or provided pursuant to Directive 2001/18/EC, Regulation (EC) No 1829/2003 of the European Parliament and of the Council or Regulation (EC) No 1830/2003 of the European Parliament and of the Council or any accompanying document provided pursuant thereto.</p> <p>3. Operators may assume that no GMOs and no products produced from GMOs have been used in the manufacture of purchased food and feed where such products do not have a label affixed or provided, or are not accompanied by a document provided, pursuant to the legal acts referred to in paragraph 2, unless they have obtained other information indicating that the labelling of the products concerned is not in conformity with those legal acts.</p> <p>4. For the purposes of the prohibition laid down in paragraph 1, with regard to products not covered by paragraphs 2 and 3, operators using non-organic products purchased from third parties shall require the vendor to confirm that those products are not produced from GMOs or produced by GMOs.</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 11</i></p> <p style="text-align: center;">Cấm sử dụng GMO</p> <p>1. Sinh vật biến đổi gen, sản phẩm được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen và sản phẩm do sinh vật biến đổi gen sản xuất không được sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất điều hòa đất, vật liệu sinh sản thực vật, vi sinh vật hoặc động vật trong sản xuất hữu cơ.</p> <p>2. Vì mục đích của lệnh cấm nêu tại đoạn 1, đối với GMO và các sản phẩm được sản xuất từ GMO để làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các nhà kinh doanh có thể dựa vào nhãn của sản phẩm đã được dán hoặc cung cấp theo Chỉ thị 2001/18/EC, Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoặc Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoặc bất kỳ tài liệu đi kèm nào được cung cấp theo đó.</p> <p>3. Các nhà điều hành có thể cho rằng không có GMO và không có sản phẩm nào được sản xuất từ GMO được sử dụng trong sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi đã mua mà các sản phẩm đó không được dán hoặc cung cấp nhãn hoặc không kèm theo tài liệu được cung cấp, theo quy định pháp luật. hành vi nêu tại khoản 2, trừ khi họ có được thông tin khác chỉ ra rằng việc ghi nhãn sản phẩm liên quan không phù hợp với các hành vi pháp lý đó.</p> <p>4. Vì mục đích của lệnh cấm nêu tại khoản 1, đối với các sản phẩm không được đề cập trong khoản 2 và 3, người kinh doanh sử dụng các sản phẩm phi hữu cơ mua từ bên thứ ba phải yêu cầu nhà cung cấp xác nhận rằng những sản phẩm đó không được sản xuất từ GMO hoặc được sản xuất bởi GMO.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 12</i></p> <p style="text-align: center;">Plant production rules</p> <p>1. Operators that produce plants or plant products shall comply, in particular, with the detailed rules set out in Part I of Annex II.</p> <p>2. The Commission is empowered to adopt delegated acts in accordance with Article 54 amending:</p> <p>(a) points 1.3 and 1.4 of Part I of Annex II as regards derogations;</p> <p>(b) point 1.8.5 of Part I of Annex II as regards the use of in-conversion and non-organic plant reproductive material;</p> <p>(c) point 1.9.5 of Part I of Annex II by adding further provisions concerning agreements between operators of agricultural holdings, or by amending those added provisions;</p> <p>(d) point 1.10.1 of Part I of Annex II by adding further pest- and weed-management</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 12</i></p> <p style="text-align: center;">Quy chế sản xuất cây trồng</p> <p>1. Người điều hành sản xuất thực vật hoặc sản phẩm thực vật phải tuân thủ các quy định chi tiết nêu tại Phần I của Phụ lục II.</p> <p>2. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:</p> <p>(a) điểm 1.3 và 1.4 Phần I Phụ lục II về các vi phạm;</p> <p>(b) điểm 1.8.5 của Phần I của Phụ lục II liên quan đến việc sử dụng vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ và chuyển hóa;</p> <p>(c) điểm 1.9.5 của Phần I của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các điều khoản liên quan đến thỏa thuận giữa những người điều hành các cơ sở nông nghiệp hoặc bằng cách sửa đổi các điều khoản bổ sung đó;</p> <p>(d) điểm 1.10.1 Phần I của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các biện pháp quản lý</p>

measures, or by amending those added measures;

(e) Part I of Annex II by adding further detailed rules and cultivation practices for specific plants and plant products, including rules for sprouted seeds, or by amending those added rules.

Article 13

Specific provisions for the marketing of plant reproductive material of organic heterogeneous material

1. Plant reproductive material of organic heterogeneous material may be marketed without complying with the requirements for registration and without complying with the certification categories of pre-basic, basic and certified material or with the requirements for other categories, which are set out in Directives 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC and 2008/90/EC or acts adopted pursuant to those Directives.

2. Plant reproductive material of organic heterogeneous material as referred to in paragraph 1 may be marketed following a notification of the organic heterogeneous material by the supplier to the responsible official bodies referred to in Directives 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC and 2008/90/EC, made by means of a dossier containing:

(a) the contact details of the applicant;

(b) the species and denomination of the organic heterogeneous material;

(c) the description of the main agronomic and phenotypic characteristics that are common to that plant grouping, including breeding methods, any available results from tests on those characteristics, the country of production and the parental material used;

(d) a declaration by the applicant concerning the truth of the elements in points (a), (b) and (c); and

(e) a representative sample.

That notification shall be sent by registered letter, or by any other means of communication accepted by the official bodies, with confirmation of receipt requested.

Three months after the date shown on the return receipt, provided that no additional information was requested or that no formal refusal for reasons of incompleteness of the dossier or non-compliance as defined in Article 3(57) was communicated to the supplier, the responsible official body shall be deemed to have acknowledged the notification and its content.

After having expressly or implicitly acknowledged the notification, the responsible official body may proceed to the listing of the notified organic heterogeneous material. That listing shall be free of charge to the supplier.

sâu bệnh và cỏ dại hoặc sửa đổi các biện pháp bổ sung đó;

(e) Phần I của Phụ lục II bằng cách bổ sung thêm các quy tắc chi tiết và biện pháp canh tác đối với các loại thực vật và sản phẩm thực vật cụ thể, bao gồm các quy tắc đối với hạt giống đã nảy mầm hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó.

Điều 13

Các quy định cụ thể về tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật từ vật liệu hữu cơ không đồng nhất

1. Vật liệu nhân giống thực vật từ vật liệu hữu cơ không đồng nhất có thể được đưa ra thị trường mà không tuân thủ các yêu cầu đăng ký và không tuân thủ các hạng mục chứng nhận của vật liệu tiền cơ bản, cơ bản và được chứng nhận hoặc các yêu cầu đối với các hạng mục khác được quy định trong Chỉ thị 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC và 2008/90/EC hoặc các đạo luật được thông qua theo các Chỉ thị đó.

2. Vật liệu sinh sản thực vật làm từ vật liệu hữu cơ không đồng nhất như đã đề cập tại đoạn 1 có thể được đưa ra thị trường sau khi nhà cung cấp thông báo về vật liệu không đồng nhất hữu cơ đó cho các cơ quan chính thức có trách nhiệm được nêu trong Chỉ thị 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 2002/53/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC và 2008/90/EC, được lập bằng hồ sơ bao gồm:

(a) chi tiết liên lạc của người nộp đơn;

(b) loài và tên của vật liệu hữu cơ không đồng nhất;

(c) mô tả các đặc điểm nông học và kiểu hình chính phổ biến cho nhóm thực vật đó, bao gồm các phương pháp nhân giống, bất kỳ kết quả sẵn có nào từ các thử nghiệm về các đặc điểm đó, quốc gia sản xuất và vật liệu bố mẹ được sử dụng;

(d) lời khai của người nộp đơn về tính trung thực của các yếu tố tại điểm (a), (b) và (c); Và

(e) một mẫu đại diện.

Thông báo đó phải được gửi bằng thư bảo đảm hoặc bằng bất kỳ phương tiện liên lạc nào khác được các cơ quan chính thức chấp nhận, kèm theo yêu cầu xác nhận việc nhận.

Ba tháng sau ngày ghi trên biên nhận trả lại, với điều kiện là không có yêu cầu bổ sung thông tin hoặc không có sự từ chối chính thức vì lý do hồ sơ không đầy đủ hoặc không tuân thủ như quy định tại Điều 3(57) đã được thông báo cho nhà cung cấp, người chịu trách nhiệm cơ quan chính thức sẽ được coi là đã thừa nhận thông báo và nội dung của nó.

Sau khi xác nhận rõ ràng hoặc ngầm thông báo, cơ quan chính thức có trách nhiệm có thể tiến hành liệt kê các vật liệu không đồng nhất hữu cơ được thông báo. Danh sách

<p>The listing of any organic heterogeneous material shall be communicated to the competent authorities of the other Member States and to the Commission.</p> <p>Such organic heterogeneous material shall fulfil the requirements laid down in the delegated acts adopted in accordance with paragraph 3.</p>	<p>đó sẽ miễn phí cho nhà cung cấp.</p> <p>Việc liệt kê bất kỳ vật liệu hữu cơ không đồng nhất nào sẽ được thông báo tới cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên khác và tới Ủy ban.</p> <p>Vật liệu hữu cơ không đồng nhất như vậy phải đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong các đạo luật được ủy quyền được thông qua theo đoạn 3.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 23</i></p> <p style="text-align: center;">Collection, packaging, transport and storage</p> <p>1. Operators shall ensure that organic products and in-conversion products are collected, packaged, transported and stored in accordance with the rules set out in Annex III.</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 23</i></p> <p style="text-align: center;">Thu gom, đóng gói, vận chuyển và bảo quản</p> <p>1. Cơ sở sản xuất phải đảm bảo các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm chuyển hóa được thu gom, đóng gói, vận chuyển và bảo quản theo đúng nguyên tắc quy định tại Phụ lục III.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 27</i></p> <p style="text-align: center;">Obligations and actions in the event of suspicion of non-compliance</p> <p>Where an operator suspects that a product it has produced, prepared, imported or has received from another operator does not comply with this Regulation, that operator shall, subject to Article 28(2):</p> <p>(a) identify and separate the product concerned;</p> <p>(b) check whether the suspicion can be substantiated;</p> <p>(c) not place the product concerned on the market as an organic or in-conversion product and not use it in organic production, unless the suspicion can be eliminated;</p> <p>(d) where the suspicion has been substantiated or where it cannot be eliminated, immediately inform the relevant competent authority, or, where appropriate, the relevant control authority or control body, and provide it with available elements, where appropriate;</p> <p>(e) fully cooperate with the relevant competent authority, or, where appropriate, with the relevant control authority or control body, in verifying and identifying the reasons for the suspected non-compliance.</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 27</i></p> <p style="text-align: center;">Nghĩa vụ và hành động trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ</p> <p>Khi nhà điều hành nghi ngờ rằng sản phẩm mà mình sản xuất, chuẩn bị, nhập khẩu hoặc nhận từ nhà điều hành khác không tuân thủ Quy định này, thì nhà điều hành đó phải tuân theo Điều 28(2):</p> <p>(a) xác định và tách biệt sản phẩm liên quan;</p> <p>(b) kiểm tra xem liệu nghi ngờ có được chứng minh hay không;</p> <p>(c) không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ, trừ khi có thể loại bỏ được sự nghi ngờ;</p> <p>(d) trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại bỏ được thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, và cung cấp cho cơ quan này các yếu tố sẵn có nếu thích hợp;</p> <p>(e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, khi thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát liên quan để xác minh và xác định lý do nghi ngờ có hành vi không tuân thủ.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 28</i></p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 28</i></p>

<p>Precautionary measures to avoid the presence of non-authorised products and substances</p> <p>1. In order to avoid contamination with products or substances that are not authorised in accordance with the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production, operators shall take the following precautionary measures at every stage of production, preparation and distribution:</p> <p>(a) put in place and maintain measures that are proportionate and appropriate to identify the risks of contamination of organic production and products with non-authorised products or substances, including systematic identification of critical procedural steps;</p> <p>(b) put in place and maintain measures that are proportionate and appropriate to avoid risks of contamination of organic production and products with non-authorised products or substances;</p> <p>(c) regularly review and adjust such measures; and</p> <p>(d) comply with other relevant requirements of this Regulation that ensure the separation of organic, in-conversion and non-organic products.</p> <p>2. Where an operator suspects, due to the presence of a product or substance that is not authorised pursuant to the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production in a product that is intended to be used or marketed as an organic or in-conversion product, that the latter product does not comply with this Regulation, the operator shall:</p> <p>(a) identify and separate the product concerned;</p> <p>(b) check whether the suspicion can be substantiated;</p> <p>(c) not place the product concerned on the market as an organic or in-conversion product and not use it in organic production unless the suspicion can be eliminated;</p> <p>(d) where the suspicion has been substantiated or where it cannot be eliminated, immediately inform the relevant competent authority, or, where appropriate, the relevant control authority or control body, and provide it with available elements, where appropriate;</p> <p>(e) fully cooperate with the relevant competent authority, or, where appropriate, with the relevant control authority or control body, in identifying and verifying the reasons for the presence of non-authorised products or substances.</p>	<p>Các biện pháp phòng ngừa để tránh sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép</p> <p>1. Để tránh ô nhiễm bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3), người vận hành phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối :</p> <p>(a) áp dụng và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để xác định nguy cơ ô nhiễm trong sản xuất và sản phẩm hữu cơ do các sản phẩm hoặc chất không được phép, bao gồm việc xác định một cách có hệ thống các bước thủ tục quan trọng;</p> <p>(b) áp dụng và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để tránh nguy cơ ô nhiễm sản phẩm và sản phẩm hữu cơ do các sản phẩm hoặc chất không được phép;</p> <p>(c) thường xuyên xem xét và điều chỉnh các biện pháp đó; Và</p> <p>(d) tuân thủ các yêu cầu liên quan khác của Quy định này để đảm bảo phân tách các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ.</p> <p>2. Khi người điều hành nghi ngờ, do có sản phẩm hoặc chất không được cấp phép theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong một sản phẩm được dự định sử dụng hoặc tiếp thị dưới dạng hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, nếu sản phẩm sau không tuân thủ Quy định này thì nhà điều hành phải:</p> <p>(a) xác định và tách biệt sản phẩm liên quan;</p> <p>(b) kiểm tra xem liệu nghi ngờ có được chứng minh hay không;</p> <p>(c) không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ trừ khi có thể loại bỏ được sự nghi ngờ;</p> <p>(d) trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại bỏ được thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, và cung cấp cho họ các yếu tố sẵn có nếu thích hợp;</p> <p>(e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, khi thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát liên quan để xác định và xác minh lý do xuất hiện các sản phẩm hoặc chất không được cấp phép.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 29</i></p> <p>Measures to be taken in the event of the presence of non-authorised products or substances</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 29</i></p> <p>Các biện pháp được thực hiện trong trường hợp có sản phẩm hoặc chất không được phép</p>

<p>1. Where the competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, receives substantiated information about the presence of products or substances that are not authorised pursuant to the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production, or has been informed by an operator in accordance with point (d) of Article 28(2), or detects such products or substances in an organic or an in-conversion product:</p> <p>(a) it shall immediately carry out an official investigation in accordance with Regulation (EU) 2017/625 with a view to determining the source and the cause in order to verify compliance with the first subparagraph of Article 9(3) and with Article 28(1); such investigation shall be completed as soon as possible, within a reasonable period, and shall take into account the durability of the product and the complexity of the case;</p> <p>(b) it shall provisionally prohibit both the placing on the market of the products concerned as organic or in-conversion products and their use in organic production pending the results of the investigation referred to in point (a).</p> <p>2. The product concerned shall not be marketed as an organic or in-conversion product or used in organic production where the competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, has established that the operator concerned:</p> <p>(a) has used products or substances not authorised pursuant to the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production;</p> <p>(b) has not taken the precautionary measures referred to in Article 28(1); or</p> <p>(c) has not taken measures in response to relevant previous requests from the competent authorities, control authorities or control bodies.</p> <p>3. The operator concerned shall be given an opportunity to comment on the results of the investigation referred to in point (a) of paragraph 1. The competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, shall keep records of the investigation it has carried out.</p> <p>Where required, the operator concerned shall take such corrective measures as necessary to avoid future contamination.</p>	<p>1. Khi cơ quan có thẩm quyền, hoặc khi thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, nhận được thông tin chứng minh về sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được cấp phép theo tiêu đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, hoặc đã được nhà điều hành thông báo theo điểm (d) của Điều 28(2), hoặc phát hiện các sản phẩm hoặc chất đó trong sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi:</p> <p>(a) phải ngay lập tức tiến hành một cuộc điều tra chính thức theo Quy định (EU) 2017/625 nhằm xác định nguồn gốc và nguyên nhân nhằm xác minh việc tuân thủ đoạn đầu tiên của Điều 9(3) và Điều 28 (1); việc điều tra đó phải được hoàn thành càng sớm càng tốt, trong khoảng thời gian hợp lý và phải tính đến độ bền của sản phẩm cũng như mức độ phức tạp của vụ việc;</p> <p>(b) sẽ tạm thời cấm cả việc đưa ra thị trường các sản phẩm liên quan dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và việc sử dụng chúng trong sản xuất hữu cơ trong khi chờ kết quả điều tra nêu tại điểm (a).</p> <p>2. Sản phẩm liên quan sẽ không được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi hoặc được sử dụng trong sản xuất hữu cơ khi cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, khi thích hợp, đã xác định rằng nhà điều hành có liên quan:</p> <p>(a) đã sử dụng các sản phẩm hoặc chất không được phép theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(b) chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa nêu tại Điều 28(1); hoặc</p> <p>(c) chưa thực hiện các biện pháp đáp ứng các yêu cầu liên quan trước đó của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.</p> <p>3. Nhà điều hành liên quan sẽ có cơ hội bình luận về kết quả điều tra nêu tại điểm (a) của khoản 1. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, nếu thích hợp, phải lưu giữ hồ sơ về hoạt động điều tra. cuộc điều tra nó đã thực hiện.</p> <p>Khi được yêu cầu, người vận hành có liên quan phải thực hiện các biện pháp khắc phục cần thiết để tránh ô nhiễm trong tương lai.</p>
<p style="text-align: center;">CHAPTER IV - LABELLING</p> <p style="text-align: center;"><i>Article 30</i></p> <p style="text-align: center;">Use of terms referring to organic production</p> <p>1. For the purposes of this Regulation, a product shall be regarded as bearing terms referring to organic production where, in the labelling, advertising material or commercial documents, such as a product, its ingredients or feed materials used for its production are</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG IV - GHI NHÃN</p> <p style="text-align: center;"><i>Điều 30</i></p> <p style="text-align: center;">Sử dụng các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ</p> <p>1. Vì mục đích của Quy định này, một sản phẩm sẽ được coi là các thuật ngữ đề cập đến sản xuất hữu cơ trong đó, trên nhãn, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại, sản phẩm đó, các thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được sử dụng để</p>

described in terms suggesting to the purchaser that the product, ingredients or feed materials have been produced in accordance with this Regulation. In particular, the terms listed in Annex IV and their derivatives and diminutives, such as 'bio' and 'eco', whether alone or in combination, may be used throughout the Union and in any language listed in that Annex for the labelling and advertising of products referred to in Article 2(1) which comply with this Regulation.

2. For the products referred to in Article 2(1), the terms referred to in paragraph 1 of this Article shall not be used anywhere in the Union, in any language listed in Annex IV, for the labelling, advertising material or commercial documents of a product which does not comply with this Regulation.

Furthermore, no terms, including terms used in trademarks or company names, or practices shall be used in labelling or advertising if they are liable to mislead the consumer or user by suggesting that a product or its ingredients comply with this Regulation.

3. Products that have been produced during the conversion period shall not be labelled or advertised as organic products or as in-conversion products.

However, plant reproductive material, food products of plant origin and feed products of plant origin that have been produced during the conversion period, which comply with Article 10(4), may be labelled and advertised as in-conversion products by using the term 'in- conversion' or a corresponding term, together with the terms referred to in paragraph 1.

4. The terms referred to in paragraph 1 and 3 shall not be used for a product for which Union law requires the labelling or advertising to state that the product contains GMOs, consists of GMOs or is produced from GMOs.

5. For processed food, the terms referred to in paragraph 1 may be used:

(a) in the sales description, and in the list of ingredients where such a list is mandatory pursuant to Union legislation, provided that:

(i) the processed food complies with the production rules set out in Part IV of Annex II and with the rules laid down in accordance with Article 16(3);

(ii) at least 95 % of the agricultural ingredients of the product by weight are organic; and

(iii) in the case of flavourings, they are only used for natural flavouring substances and natural flavouring preparations labelled in accordance with Article 16(2), (3) and (4) of Regulation (EC) No 1334/2008 and all of the flavouring components and carriers of flavouring components in the flavouring concerned are organic;

(b) only in the list of ingredients, provided that:

(i) less than 95 % of the agricultural ingredients of the product by weight are organic, and provided that those ingredients comply with the production rules set out in this Regulation; and

sản xuất sản phẩm đó được mô tả bằng các thuật ngữ đề nghị với người mua rằng sản phẩm, nguyên liệu hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đã được sản xuất phù hợp với Quy định này. Đặc biệt, các thuật ngữ được liệt kê trong Phụ lục IV và các từ phái sinh cũng như từ viết tắt của chúng, chẳng hạn như 'sinh học' và 'sinh thái', dù đơn lẻ hay kết hợp, đều có thể được sử dụng trên toàn Liên minh và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục đó để ghi nhãn và quảng cáo của các sản phẩm nêu tại Điều 2(1) tuân thủ Quy định này.

2. Đối với các sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1), các thuật ngữ nêu tại khoản 1 của Điều này sẽ không được sử dụng ở bất kỳ đâu trong Liên minh, bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục IV, đối với nhãn mác, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại của sản phẩm không tuân thủ Quy định này.

Hơn nữa, không được sử dụng thuật ngữ nào, bao gồm cả thuật ngữ được sử dụng trong nhãn hiệu hoặc tên công ty hoặc thông lệ trong ghi nhãn hoặc quảng cáo nếu chúng có khả năng gây hiểu lầm cho người tiêu dùng hoặc người dùng bằng cách gợi ý rằng sản phẩm hoặc thành phần của sản phẩm đó tuân thủ Quy định này.

3. Sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi không được dán nhãn, quảng cáo là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi.

Tuy nhiên, nguyên liệu sinh sản thực vật, sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật đã được sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi, tuân thủ Điều 10(4), có thể được dán nhãn và quảng cáo là sản phẩm đang chuyển đổi bằng cách sử dụng thuật ngữ 'đang chuyển đổi' hoặc một thuật ngữ tương ứng, cùng với các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1.

4. Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 và 3 sẽ không được sử dụng cho sản phẩm mà luật Liên minh yêu cầu ghi nhãn hoặc quảng cáo để tuyên bố rằng sản phẩm có chứa GMO, bao gồm GMO hoặc được sản xuất từ GMO.

5. Đối với thực phẩm đã qua chế biến, có thể sử dụng các thuật ngữ nêu tại khoản 1:

(a) trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần mà danh sách đó là bắt buộc theo luật của Liên minh, với điều kiện là:

(i) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại Phần IV của Phụ lục II và các quy tắc đặt ra theo Điều 16(3);

(ii) ít nhất 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ; Và

(iii) đối với hương liệu, chúng chỉ được sử dụng cho các chất tạo hương tự nhiên và các chế phẩm tạo hương tự nhiên được dán nhãn theo Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 và tất cả các thành phần hương liệu và chất mang các thành phần hương liệu trong hương liệu liên quan là hữu cơ;

(b) chỉ trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:

(i) ít hơn 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ và với điều kiện là các thành phần đó tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu trong Quy

<p>(ii) the processed food complies with the production rules set out in points 1.5, 2.1(a), 2.1(b) and 2.2.1 of Part IV of Annex II, with the exception of the rules on restricted use of non-organic agricultural ingredients set out in point 2.2.1 of Part IV of Annex II, and with the rules laid down in accordance with Article 16(3);</p> <p>(c) in the sales description and in the list of ingredients, provided that:</p> <p>(i) the main ingredient is a product of hunting or fishing;</p> <p>(ii) the term referred to in paragraph 1 is clearly related in the sales description to another ingredient which is organic and different from the main ingredient;</p> <p>(iii) all other agricultural ingredients are organic; and</p> <p>(iv) the processed food complies with the production rules set out in points 1.5, 2.1(a), 2.1(b) and 2.2.1 of Part IV of Annex II, with the exception of the rules on restricted use of non-organic agricultural ingredients set out in point 2.2.1 of Part IV of Annex II, and with the rules laid down in accordance with Article 16(3).</p> <p>The list of ingredients referred to in points (a), (b) and (c) of the first subparagraph shall indicate which ingredients are organic. The references to organic production may only appear in relation to the organic ingredients.</p> <p>The list of ingredients referred to in points (b) and (c) of the first subparagraph shall include an indication of the total percentage of organic ingredients in proportion to the total quantity of agricultural ingredients.</p> <p>The terms referred to in paragraph 1, when used in the list of ingredients referred to in points (a), (b), and (c) of the first subparagraph of this paragraph, and the indication of the percentage referred to in the third subparagraph of this paragraph shall appear in the same colour, identical size and style of lettering as the other indications in the list of ingredients.</p> <p>6. For processed feed, the terms referred to in paragraph 1 may be used in the sales description and in the list of ingredients, provided that:</p> <p>(a) the processed feed complies with the production rules set out in Parts II, III and V of Annex II and with the specific rules laid down in accordance with Article 17(3);</p> <p>(b) all of the ingredients of agricultural origin that are contained in the processed feed are organic; and</p> <p>(c) at least 95 % of the dry matter of the product are organic.</p>	<p>định này; Và</p> <p>(ii) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc hạn chế sử dụng chất phi hữu cơ thành phần văn hóa nông nghiệp nêu tại điểm 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được đặt ra theo Điều 16(3);</p> <p>(c) trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:</p> <p>(i) thành phần chính là sản phẩm săn bắn hoặc đánh cá;</p> <p>(ii) thuật ngữ nêu tại đoạn 1 rõ ràng có liên quan trong phần mô tả bán hàng cho một thành phần khác là thành phần hữu cơ và khác với thành phần chính;</p> <p>(iii) tất cả các nguyên liệu nông nghiệp khác đều là hữu cơ; Và</p> <p>(iv) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc hạn chế sử dụng chất phi hữu cơ thành phần nông nghiệp nêu tại điểm 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được đặt ra theo Điều 16(3).</p> <p>Danh sách các thành phần nêu tại điểm (a), (b) và (c) của đoạn đầu tiên phải chỉ rõ thành phần nào là hữu cơ. Việc đề cập đến sản xuất hữu cơ chỉ có thể xuất hiện liên quan đến các thành phần hữu cơ.</p> <p>Danh sách các thành phần nêu tại điểm (b) và (c) của điểm đầu tiên phải bao gồm chỉ dẫn về tổng tỷ lệ thành phần hữu cơ tương ứng với tổng lượng thành phần nông nghiệp.</p> <p>Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1, khi được sử dụng trong danh sách các thành phần được đề cập tại các điểm (a), (b) và (c) của tiểu đoạn đầu tiên của đoạn này, và chỉ dẫn về tỷ lệ phần trăm được đề cập trong đoạn thứ ba. tiểu đoạn của đoạn này phải có cùng màu sắc, kích thước và kiểu chữ giống hệt như các chỉ dẫn khác trong danh sách thành phần.</p> <p>6. Đối với thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến, các thuật ngữ nêu tại khoản 1 có thể được sử dụng trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:</p> <p>(a) thức ăn đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất quy định tại Phần II, III và V của Phụ lục II và các quy tắc cụ thể quy định tại Điều 17(3);</p> <p>(b) tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp có trong thức ăn chế biến đều là hữu cơ; Và</p> <p>(c) ít nhất 95% chất khô của sản phẩm là hữu cơ.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 31</i></p> <p>Labelling of products and substances used in crop production</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 31</i></p> <p>Ghi nhãn sản phẩm, chất dùng trong trồng trọt</p>

<p>Notwithstanding the scope of this Regulation as set out in Article 2(1), products and substances used in plant protection products or as fertilisers, soil conditioners or nutrients that have been authorised in accordance with Articles 9 and 24 may bear a reference indicating that those products or substances have been authorised for use in organic production in accordance with this Regulation.</p>	<p>Bất kể phạm vi của Quy định này như được quy định tại Điều 2(1), các sản phẩm và chất được sử dụng trong các sản phẩm bảo vệ thực vật hoặc làm phân bón, chất điều hòa đất hoặc chất dinh dưỡng đã được cấp phép theo Điều 9 và 24 có thể có phần tham chiếu chỉ ra rằng những sản phẩm hoặc chất đã được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 32</i></p> <p style="text-align: center;">Compulsory indications</p> <p>1. Where products bear terms as referred to in Article 30(1), including products labelled as in-conversion products in accordance with Article 30(3):</p> <p>(a) the code number of the control authority or control body to which the operator that carried out the last production or preparation operation is subject shall also appear in the labelling; and</p> <p>(b) in the case of prepacked food, the organic production logo of the European Union referred to in Article 33 shall also appear on the packaging, except in cases referred to in Article 30(3) and points (b) and (c) of Article 30(5).</p> <p>2. Where the organic production logo of the European Union is used, an indication of the place where the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed shall appear in the same visual field as the logo and shall take one of the following forms, as appropriate:</p> <p>(a) 'EU Agriculture', where the agricultural raw material has been farmed in the Union;</p> <p>(b) 'non-EU Agriculture', where the agricultural raw material has been farmed in third countries;</p> <p>(c) 'EU/non-EU Agriculture', where a part of the agricultural raw materials has been farmed in the Union and a part of it has been farmed in a third country.</p> <p>For the purposes of the first subparagraph, the word 'Agriculture' may be replaced by 'Aquaculture' where appropriate and the words 'EU' and 'non-EU' may be replaced or supplemented by the name of a country, or by the name of a country and a region, if all of the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed in that country and, if applicable, in that region.</p> <p>For the indication of the place where the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed, as referred to in the first and third subparagraphs, small quantities by weight of ingredients may be disregarded, provided that the total quantity of the disregarded ingredients does not exceed 5 % of the total quantity by weight of agricultural raw materials.</p> <p>The words 'EU' or 'non-EU' shall not appear in a colour, size and style of lettering that</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 32</i></p> <p style="text-align: center;">Chỉ định bắt buộc</p> <p>1. Trường hợp sản phẩm có các điều khoản như được đề cập tại Điều 30(1), bao gồm cả các sản phẩm được dán nhãn là sản phẩm đang chuyển đổi theo Điều 30(3):</p> <p>(a) mã số của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát mà người thực hiện hoạt động sản xuất hoặc chuẩn bị cuối cùng phải tuân theo cũng phải xuất hiện trên nhãn; Và</p> <p>(b) trong trường hợp thực phẩm đóng gói sẵn, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu nêu tại Điều 33 cũng sẽ xuất hiện trên bao bì, trừ trường hợp nêu tại Điều 30(3) và các điểm (b) và (c) của Điều 30(5).</p> <p>2. Khi sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, dấu hiệu về nơi nuôi trồng nguyên liệu nông nghiệp thô tạo nên sản phẩm đó phải xuất hiện trong cùng trường hình ảnh với logo và phải có một trong các đặc điểm sau: các hình thức, khi thích hợp:</p> <p>(a) 'Nông nghiệp EU', nơi nguyên liệu nông nghiệp thô được nuôi trồng trong Liên minh;</p> <p>(b) 'Nông nghiệp ngoài EU', nơi nguyên liệu nông nghiệp thô được trồng ở các nước thứ ba;</p> <p>(c) 'Nông nghiệp EU/không thuộc EU', trong đó một phần nguyên liệu nông nghiệp thô được trồng ở Liên minh và một phần nguyên liệu đó được trồng ở nước thứ ba.</p> <p>Vì mục đích của đoạn đầu tiên, từ 'Nông nghiệp' có thể được thay thế bằng 'Nuôi trồng thủy sản' khi thích hợp và các từ 'EU' và 'không thuộc EU' có thể được thay thế hoặc bổ sung bằng tên của một quốc gia hoặc bằng tên của một quốc gia và một khu vực, nếu tất cả các nguyên liệu nông nghiệp thô tạo nên sản phẩm đều được trồng ở quốc gia đó và, nếu có, ở khu vực đó.</p> <p>Đối với việc chỉ dẫn nơi nuôi trồng nguyên liệu thô nông nghiệp tạo nên sản phẩm, như đã đề cập trong tiểu đoạn thứ nhất và thứ ba, có thể bỏ qua số lượng nhỏ theo trọng lượng của các thành phần, với điều kiện là tổng lượng của các thành phần không được tính đến không vượt quá 5% tổng khối lượng nguyên liệu nông nghiệp.</p> <p>Các từ 'EU' hoặc 'không thuộc EU' không được xuất hiện với màu sắc, kích thước và kiểu chữ nổi bật hơn tên sản phẩm.</p> <p>3. Các chỉ dẫn nêu tại khoản 1 và 2 Điều này và Điều 33(3) phải được đánh dấu ở nơi dễ thấy sao cho dễ nhìn thấy và phải rõ ràng, dễ đọc và không thể xóa được.</p>

<p>is more prominent than the name of the product.</p> <p>3. The indications referred to in paragraphs 1 and 2 of this Article and in Article 33(3) shall be marked in a conspicuous place in such a way as to be easily visible, and shall be clearly legible and indelible.</p>	
<p style="text-align: center;"><i>Article 33</i></p> <p style="text-align: center;">Organic production logo of the European Union</p> <p>1. The organic production logo of the European Union may be used in the labelling, presentation and advertising of products which comply with this Regulation.</p> <p>The organic production logo of the European Union may also be used for information and educational purposes related to the existence and advertising of the logo itself, provided that such use is not liable to mislead the consumer as regards the organic production of specific products, and provided that the logo is reproduced in accordance with the rules set out in Annex V. In such case, the requirements of Article 32(2) and point 1.7 of Annex V shall not apply.</p> <p>The organic production logo of the European Union shall not be used for processed food as referred to in points (b) and (c) of Article 30(5) and for in-conversion products as referred to in Article 30(3).</p> <p>2. Except where used in accordance with the second subparagraph of paragraph 1, the organic production logo of the European Union is an official attestation in accordance with Articles 86 and 91 of Regulation (EU) 2017/625.</p> <p>3. The use of the organic production logo of the European Union shall be optional for products imported from third countries. Where that logo appears in the labelling of such products, the indication referred to in Article 32(2) shall also appear in the labelling.</p> <p>4. The organic production logo of the European Union shall follow the model set out in Annex V, and shall comply with the rules set out in that Annex.</p> <p>5. National logos and private logos may be used in the labelling, presentation and advertising of products which comply with this Regulation.</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 33</i></p> <p style="text-align: center;">Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu</p> <p>1. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng trong ghi nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.</p> <p>Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu cũng có thể được sử dụng cho mục đích thông tin và giáo dục liên quan đến sự tồn tại và quảng cáo của chính logo đó, miễn là việc sử dụng đó không gây hiểu lầm cho người tiêu dùng về việc sản xuất hữu cơ của các sản phẩm cụ thể và với điều kiện rằng logo được sao chép theo các quy tắc nêu trong Phụ lục V. Trong trường hợp đó, các yêu cầu của Điều 32(2) và điểm 1.7 của Phụ lục V sẽ không được áp dụng.</p> <p>Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ không được sử dụng cho thực phẩm đã qua chế biến như đã nêu tại điểm (b) và (c) của Điều 30(5) và cho các sản phẩm đang chuyển đổi như đã đề cập tại Điều 30(3).</p> <p>2. Trừ khi được sử dụng theo tiểu đoạn thứ hai của đoạn 1, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu là chứng thực chính thức theo Điều 86 và 91 của Quy định (EU) 2017/625.</p> <p>3. Việc sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ là tùy chọn đối với các sản phẩm nhập khẩu từ nước thứ ba. Khi logo đó xuất hiện trên nhãn của những sản phẩm đó thì dấu hiệu nêu tại Điều 32(2) cũng sẽ xuất hiện trên nhãn.</p> <p>4. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải tuân theo mẫu quy định tại Phụ lục V và phải tuân thủ các quy tắc quy định tại Phụ lục đó.</p> <p>5. Logo quốc gia và logo riêng có thể được sử dụng trên nhãn mác, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 35</i></p> <p style="text-align: center;">Certificate</p> <p>1. Competent authorities, or, where appropriate, control authorities or control bodies, shall provide a certificate to any operator or group of operators that has notified its activity in accordance with Article 34(1) and complies with this Regulation. The certificate</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 35</i></p> <p style="text-align: center;">Giấy chứng nhận</p> <p>1. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, khi thích hợp, phải cấp giấy chứng nhận cho bất kỳ nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác nào đã thông báo hoạt động của mình theo Điều 34(1) và tuân thủ Quy định này. Giấy chứng</p>

<p>shall:</p> <p>(a) be issued in electronic form wherever possible;</p> <p>(b) allow at least the identification of the operator or group of operators including the list of the members, the category of products covered by the certificate and its period of validity;</p> <p>(c) certify that the notified activity complies with this Regulation; and</p> <p>(d) be issued in accordance with the model set out in Annex VI.</p> <p>2. Without prejudice to paragraph 8 of this Article and to Article 34(2), operators and groups of operators shall not place products referred to in Article 2(1) on the market as organic products or in-conversion products unless they are already in possession of a certificate as referred to in paragraph 1 of this Article.</p> <p>3. The certificate referred to in this Article shall be an official certificate within the meaning of point (a) of Article 86(1) of Regulation (EU) 2017/625.</p> <p>4. An operator or a group of operators shall not be entitled to obtain a certificate from more than one control body in relation to activities carried out in the same Member State regarding the same category of products, including cases in which that operator or group of operators operates at different stages of production, preparation and distribution.</p> <p>5. Members of a group of operators shall not be entitled to obtain an individual certificate for any of the activities covered by the certification of the group of operators to which they belong.</p> <p>6. Operators shall verify the certificates of those operators that are their suppliers.</p> <p>7. For the purposes of paragraphs 1 and 4 of this Article, products shall be classified in accordance with the following categories:</p> <p>(a) unprocessed plants and plant products, including seeds and other plant reproductive material;</p> <p>(b) livestock and unprocessed livestock products;</p> <p>(c) algae and unprocessed aquaculture products;</p> <p>(d) processed agricultural products, including aquaculture products, for use as food;</p> <p>(e) feed;</p> <p>(f) wine;</p> <p>(g) other products listed in Annex I to this Regulation or not covered by the previous categories.</p>	<p>nhận sẽ:</p> <p>(a) được ban hành dưới dạng điện tử bất cứ khi nào có thể;</p> <p>(b) ít nhất cho phép nhận dạng người điều hành hoặc nhóm người điều hành bao gồm danh sách thành viên, loại sản phẩm được cấp giấy chứng nhận và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận;</p> <p>(c) chứng nhận rằng hoạt động được thông báo tuân thủ Quy định này; Và</p> <p>(d) được ban hành theo mẫu quy định tại Phụ lục VI.</p> <p>2. Không ảnh hưởng đến khoản 8 của Điều này và Điều 34(2), các nhà hoạt động và nhóm các nhà hoạt động không được đưa các sản phẩm nêu tại Điều 2(1) ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc các sản phẩm đang chuyển đổi trừ khi chúng đã được có giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Giấy chứng nhận được đề cập trong Điều này sẽ là giấy chứng nhận chính thức theo nghĩa của điểm (a) Điều 86(1) của Quy định (EU) 2017/625.</p> <p>4. Một nhà điều hành hoặc một nhóm nhà điều hành sẽ không được quyền xin chứng chỉ từ nhiều cơ quan kiểm soát liên quan đến các hoạt động được thực hiện tại cùng một Quốc gia Thành viên đối với cùng một loại sản phẩm, kể cả trường hợp mà nhà điều hành hoặc nhóm đó nhà điều hành hoạt động ở các giai đoạn khác nhau của sản xuất, chuẩn bị và phân phối.</p> <p>5. Các thành viên của một nhóm người điều hành không được quyền xin chứng chỉ riêng cho bất kỳ hoạt động nào được chứng nhận bởi nhóm người điều hành mà họ là thành viên.</p> <p>6. Nhà khai thác phải xác minh chứng chỉ của nhà khai thác là nhà cung cấp của họ.</p> <p>7. Vì mục đích của khoản 1 và 4 Điều này, sản phẩm sẽ được phân loại theo các loại sau:</p> <p>(a) thực vật và sản phẩm thực vật chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu nhân giống thực vật khác;</p> <p>(b) vật nuôi và các sản phẩm chăn nuôi chưa qua chế biến;</p> <p>(c) tảo và các sản phẩm nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến;</p> <p>(d) các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến, bao gồm cả sản phẩm nuôi trồng thủy sản, dùng làm thực phẩm;</p> <p>(e) thức ăn;</p> <p>(f) rượu vang;</p> <p>(g) các sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này hoặc không thuộc các danh mục trước đó.</p>
--	--

<p style="text-align: center;"><i>Article 36</i></p> <p style="text-align: center;">Group of operators</p> <p>1. Each group of operators shall:</p> <p>(a) only be composed of members who are farmers or operators that produce algae or aquaculture animals and who in addition may be engaged in processing, preparation or placing on the market of food or feed;</p> <p>(b) only be composed of members:</p> <p>(i) of which the individual certification cost represents more than 2 % of each member's turnover or standard output of organic production and whose annual turnover of organic production is not more than EUR 25 000 or whose standard output of organic production is not more than EUR 15 000 per year; or</p> <p>(ii) who have each holdings of maximum:</p> <ul style="list-style-type: none"> — five hectares, — 0,5 hectares, in the case of greenhouses, or — 15 hectares, exclusively in the case of permanent grassland; <p>(c) be established in a Member State or a third country;</p> <p>(d) have legal personality;</p> <p>(e) only be composed of members whose production activities or possible additional activities referred to in point (a) take place in geographical proximity to each other in the same Member State or in the same third country;</p> <p>(f) set up a joint marketing system for the products produced by the group; and</p> <p>(g) establish a system for internal controls comprising a documented set of control activities and procedures in accordance with which an identified person or body is responsible for verifying compliance with this Regulation of each member of the group.</p> <p>The system for internal controls (ICS) shall comprise documented procedures on:</p> <p>(i) the registration of the members of the group;</p> <p>(ii) the internal inspections, which include the annual internal physical on-the-spot inspections of each member of the group, and any additional risk-based inspections, in any case scheduled by the ICS manager and conducted by ICS inspectors, whose roles are defined in point (h);</p> <p>(iii) the approval of new members in an existing group or, where appropriate, the approval of new production units or new activities of existing members upon the approval by the ICS manager on the basis of the internal inspection report;</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 36</i></p> <p style="text-align: center;">Nhóm nhà khai thác</p> <p>1. Mỗi nhóm người vận hành có trách nhiệm:</p> <p>(a) chỉ bao gồm các thành viên là nông dân hoặc người điều hành sản xuất tảo hoặc động vật nuôi trồng thủy sản và ngoài ra có thể tham gia vào quá trình chế biến, chuẩn bị hoặc đưa ra thị trường thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi;</p> <p>(b) chỉ bao gồm các thành viên:</p> <p>(i) trong đó chi phí chứng nhận riêng lẻ chiếm hơn 2% doanh thu hoặc sản lượng tiêu chuẩn của sản xuất hữu cơ của mỗi thành viên và có doanh thu sản xuất hữu cơ hàng năm không quá 25.000 EUR hoặc có sản lượng tiêu chuẩn của sản xuất hữu cơ không quá EUR 15 000 mỗi năm; hoặc</p> <p>(ii) người có mỗi cổ phần tối đa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - năm ha, - 0,5 ha, đối với nhà kính, hoặc - 15 ha, riêng trong trường hợp đồng cỏ thường xuyên; <p>(c) được thành lập tại một Quốc gia Thành viên hoặc một nước thứ ba;</p> <p>(d) có tư cách pháp nhân;</p> <p>(e) chỉ bao gồm các thành viên có hoạt động sản xuất hoặc các hoạt động bổ sung có thể có nêu tại điểm (a) diễn ra ở gần nhau về mặt địa lý trong cùng một Quốc gia Thành viên hoặc trong cùng một nước thứ ba;</p> <p>(f) thiết lập một hệ thống tiếp thị chung cho các sản phẩm do nhóm sản xuất; Và</p> <p>(g) thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm một tập hợp các thủ tục và hoạt động kiểm soát được lập thành văn bản, theo đó một cá nhân hoặc tổ chức được xác định chịu trách nhiệm xác minh việc tuân thủ Quy định này của từng thành viên trong nhóm.</p> <p>Hệ thống kiểm soát nội bộ (ICS) phải bao gồm các thủ tục dạng văn bản về:</p> <p>(i) việc đăng ký của các thành viên trong nhóm;</p> <p>(ii) các cuộc thanh tra nội bộ, bao gồm các cuộc thanh tra nội bộ tại chỗ hàng năm đối với từng thành viên trong nhóm và bất kỳ cuộc thanh tra bổ sung nào dựa trên rủi ro, trong mọi trường hợp do người quản lý ICS lên lịch và do các thành viên của ICS thực hiện. Được xác định tại điểm (h);</p> <p>(iii) sự chấp thuận của các thành viên mới trong nhóm hiện có hoặc, khi thích hợp, sự chấp thuận của các đơn vị sản xuất mới hoặc hoạt động mới của các thành viên hiện</p>
---	---

<p>(iv) the training of the ICS inspectors, which is to take place at least annually and to be accompanied by an assessment of the knowledge acquired by the participants;</p> <p>(v) the training of members of the group on the ICS procedures and the requirements of this Regulation;</p> <p>(vi) the control of documents and records;</p> <p>(vii) the measures in cases of non-compliance detected during the internal inspections, including their follow-up;</p> <p>(viii) the internal traceability, which shows the origin of the products delivered in the joint marketing system of the group and allows the tracing of all products of all members throughout all stages, such as production, processing, preparation or placing on the market, including estimating and cross-checking the yields of each member of the group;</p> <p>(h) appoint an ICS manager and one or more ICS inspectors who may be a member of the group. Their positions shall not be combined. The number of ICS inspectors shall be adequate and proportional in particular to the type, structure, size, products, activities and output of organic production of the group. The ICS inspectors shall be competent with regard to the products and activities of the group.</p> <p>The ICS manager shall:</p> <p>(i) verify the eligibility of each member of the group regarding the criteria set out in points (a), (b) and (e);</p> <p>(ii) ensure that there is a written and signed membership agreement between each member and the group, by which the members commit themselves to:</p> <ul style="list-style-type: none"> — comply with this Regulation, — participate in the ICS and comply with the ICS procedures, including the tasks and responsibilities assigned to them by the ICS manager and the obligation for records keeping, — permit access to production units and premises and be present during the internal inspections carried out by the ICS inspectors and official controls carried out by the competent authority or, where appropriate, the control authority or control body, make available to them all documents and records and countersign the inspection reports, — accept and implement the measures in cases of non-compliances in accordance with the decision of the ICS manager or the competent authority or, where appropriate, the control authority or control body, within the given time-frame, — immediately inform the ICS manager on suspected non-compliance; <p>(iii) develop the ICS procedures and the relevant documents and records, keep them up to date and make them readily available to the ICS inspectors, and where relevant, to the members of the group;</p> <p>(iv) draw up the list of the members of the group and keep it up to date;</p>	<p>tại sau khi có sự chấp thuận của người quản lý ICS trên cơ sở báo cáo thanh tra nội bộ;</p> <p>(iv) việc đào tạo các thanh tra viên ICS, được thực hiện ít nhất hàng năm và đi kèm với việc đánh giá kiến thức mà những người tham gia thu được;</p> <p>(v) đào tạo các thành viên của nhóm về quy trình ICS và các yêu cầu của Quy định này;</p> <p>(vi) kiểm soát tài liệu và hồ sơ;</p> <p>(vii) các biện pháp trong trường hợp không tuân thủ được phát hiện trong quá trình thanh tra nội bộ, bao gồm cả việc theo dõi;</p> <p>(viii) truy xuất nguồn gốc nội bộ, cho thấy nguồn gốc của sản phẩm được phân phối trong hệ thống tiếp thị chung của tập đoàn và cho phép truy xuất nguồn gốc tất cả sản phẩm của tất cả các thành viên trong tất cả các giai đoạn, chẳng hạn như sản xuất, chế biến, chuẩn bị hoặc đưa ra thị trường, bao gồm việc ước tính và kiểm tra chéo sản lượng của từng thành viên trong nhóm;</p> <p>(h) chỉ định người quản lý ICS và một hoặc nhiều thanh tra viên ICS có thể là thành viên của nhóm. Vị trí của họ không được kết hợp. Số lượng thanh tra viên ICS phải đầy đủ và tương xứng với loại hình, cơ cấu, quy mô, sản phẩm, hoạt động và sản lượng sản xuất hữu cơ của nhóm. Thanh tra viên của ICS phải có năng lực về sản phẩm và hoạt động của nhóm.</p> <p>Người quản lý ICS phải:</p> <p>(i) xác minh tư cách hợp lệ của từng thành viên trong nhóm theo các tiêu chí nêu tại điểm (a), (b) và (e);</p> <p>(ii) đảm bảo có thỏa thuận thành viên bằng văn bản và có chữ ký giữa mỗi thành viên và nhóm, trong đó các thành viên cam kết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - tuân thủ Quy định này, - tham gia vào ICS và tuân thủ các thủ tục của ICS, bao gồm các nhiệm vụ và trách nhiệm do người quản lý ICS giao cho họ và nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ, - cho phép tiếp cận các đơn vị sản xuất và cơ sở và có mặt trong các cuộc thanh tra nội bộ do thanh tra viên ICS thực hiện và các hoạt động kiểm soát chính thức do cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát thực hiện, khi thích hợp, cung cấp cho họ tất cả tài liệu và hồ sơ và ký xác nhận các báo cáo kiểm tra, - chấp nhận và thực hiện các biện pháp trong trường hợp không tuân thủ theo quyết định của người quản lý ICS hoặc cơ quan có thẩm quyền hoặc, khi thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, trong khung thời gian nhất định, - thông báo ngay cho người quản lý ICS về hành vi nghi ngờ không tuân thủ; <p>(iii) xây dựng các thủ tục ICS cũng như các tài liệu và hồ sơ liên quan, cập nhật chúng và cung cấp chúng cho các thanh tra viên ICS và các thành viên của nhóm nếu phù hợp;</p>
--	--

<p>(v) assign tasks and responsibilities to the ICS inspectors;</p> <p>(vi) be the liaison between the members of the group and the competent authority or, where appropriate, the control authority or control body, including requests for derogations;</p> <p>(vii) verify annually the conflict of interest statements of the ICS inspectors;</p> <p>(viii) schedule internal inspections and ensure their adequate implementation in accordance with the ICS manager's schedule referred to in point (ii) of the second paragraph of point (g);</p> <p>(ix) ensure adequate trainings for the ICS inspectors and carry out an annual assessment of ICS inspectors' competences and qualifications;</p> <p>(x) approve new members or new production units or new activities of existing members;</p> <p>(xi) decide on measures in case of non-compliance in line with the ICS measures established by documented procedures in accordance with point g and ensure the follow-up of those measures;</p> <p>(xii) decide to subcontract activities, including the subcontracting of the tasks of ICS inspectors, and sign relevant agreements or contracts.</p> <p>The ICS inspector shall:</p> <p>(i) carry out internal inspections of the members of the group according to the schedule and the procedures provided by the ICS manager;</p> <p>(ii) draft internal inspection reports on the basis of a template and submit it within a reasonable time to the ICS manager;</p> <p>(iii) submit at appointment a written and signed statement on conflict of interest and update it annually;</p> <p>(iv) participate in trainings.</p> <p>2. Competent authorities, or, where appropriate, control authorities or control bodies, shall withdraw the certificate referred to in Article 35 for the whole group where deficiencies in the set-up or functioning of the system for internal controls referred to in paragraph 1, in particular as regards failures to detect or address non-compliance by individual members of the group of operators, affect the integrity of organic and in-conversion products.</p> <p>At least the following situations shall be considered as deficiencies in the ICS:</p> <p>(a) producing, processing, preparing or placing on the market of products from suspended/withdrawn members or production units;</p> <p>(b) placing on the market of products for which the ICS manager has prohibited the use of reference to organic production in their labelling or advertising;</p>	<p>(iv) lập danh sách các thành viên của nhóm và cập nhật danh sách đó;</p> <p>(v) phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cho thanh tra viên ICS;</p> <p>(vi) là người liên lạc giữa các thành viên của nhóm và cơ quan có thẩm quyền hoặc, khi thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, bao gồm cả các yêu cầu xức phạm;</p> <p>(vii) hàng năm xác minh các tuyên bố về xung đột lợi ích của thanh tra viên ICS;</p> <p>(viii) lên lịch kiểm tra nội bộ và đảm bảo thực hiện đầy đủ theo lịch trình của người quản lý ICS nêu tại điểm (ii) đoạn thứ hai của điểm (g);</p> <p>(ix) đảm bảo đào tạo đầy đủ cho thanh tra viên ICS và thực hiện đánh giá hàng năm về năng lực và trình độ của thanh tra viên ICS;</p> <p>(x) phê duyệt các thành viên mới hoặc đơn vị sản xuất mới hoặc hoạt động mới của các thành viên hiện tại;</p> <p>(xi) quyết định các biện pháp trong trường hợp không tuân thủ các biện pháp ICS được thiết lập bằng các thủ tục dạng văn bản phù hợp với điểm g và đảm bảo thực hiện các biện pháp đó;</p> <p>(xii) quyết định ký hợp đồng phụ cho các hoạt động, bao gồm cả thầu phụ thực hiện nhiệm vụ của thanh tra viên ICS và ký các thỏa thuận hoặc hợp đồng liên quan.</p> <p>Thanh tra viên ICS sẽ:</p> <p>(i) thực hiện thanh tra nội bộ các thành viên của nhóm theo lịch trình và thủ tục do người quản lý ICS cung cấp;</p> <p>(ii) dự thảo báo cáo thanh tra nội bộ trên cơ sở mẫu và nộp cho người quản lý ICS trong thời gian hợp lý;</p> <p>(iii) nộp bản tuyên bố bằng văn bản và có chữ ký về xung đột lợi ích khi được bổ nhiệm và cập nhật hàng năm;</p> <p>(iv) tham gia đào tạo.</p> <p>2. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, nếu thích hợp, sẽ thu hồi giấy chứng nhận nêu tại Điều 35 đối với toàn bộ nhóm nếu có thiếu sót trong việc thiết lập hoặc vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ nêu tại khoản 1, đặc biệt là liên quan đến việc không phát hiện hoặc giải quyết việc không tuân thủ của từng thành viên trong nhóm nhà điều hành, ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi.</p> <p>Ít nhất các tình huống sau đây sẽ được coi là thiếu sót trong ICS:</p> <p>(a) sản xuất, chế biến, chuẩn bị hoặc đưa ra thị trường các sản phẩm của các thành viên hoặc đơn vị sản xuất bị đình chỉ/rút tên;</p> <p>(b) đưa ra thị trường các sản phẩm mà người quản lý ICS đã cấm sử dụng tham chiếu</p>
--	---

<p>(c) adding new members to the list of members or changing the activities of existing members without following the internal approval procedure;</p> <p>(d) not carrying out the annual physical on-the-spot inspection of a member of the group in a given year;</p> <p>(e) failing to indicate the members which have been suspended or withdrawn in the list of members;</p> <p>(f) serious deviations in findings between internal inspections carried out by the ICS inspectors and official controls carried out by the competent authority or, where appropriate, the control authority or control body;</p> <p>(g) serious deficiencies in imposing appropriate measures or carrying out the necessary follow-up in response to non-compliance identified by the ICS inspectors or by the competent authority or, where appropriate, the control authority or control body;</p> <p>(h) inadequate number of ICS inspectors or inadequate competences of ICS inspectors for the type, structure, size, products, activities and output of organic production of the group.</p>	<p>đến sản xuất hữu cơ trong ghi nhãn hoặc quảng cáo của họ;</p> <p>(c) bổ sung thành viên mới vào danh sách thành viên hoặc thay đổi hoạt động của thành viên hiện tại mà không tuân theo thủ tục phê duyệt nội bộ;</p> <p>(d) không tiến hành kiểm tra thực tế tại chỗ hàng năm đối với một thành viên của nhóm trong một năm nhất định;</p> <p>(e) không nêu rõ thành viên bị đình chỉ hoặc rút tên khỏi danh sách thành viên;</p> <p>(f) những sai lệch nghiêm trọng trong phát hiện giữa các cuộc thanh tra nội bộ do thanh tra ICS thực hiện và các hoạt động kiểm soát chính thức do cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát thực hiện, nếu thích hợp;</p> <p>(g) những thiếu sót nghiêm trọng trong việc áp dụng các biện pháp thích hợp hoặc tiến hành các biện pháp tiếp theo cần thiết để xử lý các hành vi không tuân thủ được xác định bởi các thanh tra viên của ICS hoặc cơ quan có thẩm quyền hoặc, nếu thích hợp, cơ quan kiểm soát của cơ quan kiểm soát;</p> <p>(h) không đủ số lượng thanh tra viên ICS hoặc thiếu năng lực của thanh tra viên ICS về loại hình, cơ cấu, quy mô, sản phẩm, hoạt động và sản lượng sản xuất hữu cơ của nhóm.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 39</i></p> <p>Additional rules on actions to be taken by the operators and groups of operators</p> <p>1. In addition to the obligations laid down in Article 15 of Regulation (EU) 2017/625, operators and groups of operators shall:</p> <p>(a) keep records to demonstrate their compliance with this Regulation;</p> <p>(b) make all declarations and other communications that are necessary for official controls;</p> <p>(c) take relevant practical measures to ensure compliance with this Regulation;</p> <p>(d) provide, in form of a declaration to be signed and updated as necessary:</p> <p>(i) the full description of the organic or in-conversion production unit and of the activities to be performed in accordance with this Regulation;</p> <p>(ii) the relevant practical measures to be taken to ensure compliance with this Regulation;</p> <p>(iii) an undertaking:</p> <p>— to inform in writing and without undue delay buyers of the products and to exchange relevant information with the competent authority, or, where appropriate, with the control authority or control body, in the event that a suspicion of non-compliance has been</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 39</i></p> <p>Quy định bổ sung về các hành động được thực hiện bởi người vận hành và nhóm người vận hành</p> <p>1. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác phải:</p> <p>(a) lưu giữ hồ sơ để chứng minh sự tuân thủ Quy định này;</p> <p>(b) thực hiện mọi tuyên bố và thông tin liên lạc khác cần thiết cho hoạt động kiểm soát chính thức;</p> <p>(c) thực hiện các biện pháp thực tế phù hợp để đảm bảo tuân thủ Quy định này;</p> <p>(d) cung cấp, dưới hình thức tuyên bố được ký và cập nhật khi cần thiết:</p> <p>(i) mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc sản xuất đang chuyển đổi và các hoạt động sẽ được thực hiện theo Quy định này;</p> <p>(ii) các biện pháp thực tế liên quan cần thực hiện để đảm bảo tuân thủ Quy định này;</p> <p>(iii) cam kết:</p> <p>- thông báo bằng văn bản và không chậm trễ cho người mua sản phẩm và trao đổi thông tin liên quan với cơ quan có thẩm quyền, hoặc, khi thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, trong trường hợp có bằng chứng nghi ngờ về sự không tuân</p>

<p>substantiated, that a suspicion of non-compliance cannot be eliminated, or that non-compliance that affects the integrity of the products in question has been established,</p> <ul style="list-style-type: none"> — to accept the transfer of the control file in the case of change of control authority or control body or, in the case of withdrawal from organic production, the keeping of the control file for at least five years by the last control authority or control body, — to immediately inform the competent authority or the authority or body designated in accordance with Article 34(4) in the event of withdrawal from organic production, and — to accept the exchange of information among those authorities or bodies in the event that subcontractors are subject to controls by different control authorities or control bodies. 	<p>thủ, rằng không thể loại bỏ được nghi ngờ về việc không tuân thủ hoặc đã xác định được việc không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của sản phẩm được đề cập,</p> <ul style="list-style-type: none"> - chấp nhận chuyển giao hồ sơ kiểm soát trong trường hợp thay đổi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát hoặc, trong trường hợp rút khỏi sản xuất hữu cơ, việc lưu giữ hồ sơ kiểm soát trong ít nhất 5 năm bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát cuối cùng, — thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hoặc cơ quan được chỉ định theo Điều 34(4) trong trường hợp ngừng sản xuất hữu cơ, và — chấp nhận việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan hoặc cơ quan đó trong trường hợp các nhà thầu phụ chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khác nhau.
<p style="text-align: center;"><i>Article 45</i></p> <p style="text-align: center;">Import of organic and in-conversion products</p> <p>1. A product may be imported from a third country for the purpose of placing that product on the market within the Union as an organic product or as an in-conversion product, provided that the following three conditions are met:</p> <p>(a) the product is a product as referred to in Article 2(1);</p> <p>(b) one of the following applies:</p> <p>(i) the product complies with Chapters II, III and IV of this Regulation, and all operators and groups of operators referred to in Article 36, including exporters in the third country concerned, have been subject to controls by control authorities or control bodies recognised in accordance with Article 46, and those authorities or bodies have provided all such operators, groups of operators and exporters with a certificate confirming that they comply with this Regulation;</p> <p>(ii) in cases where the product comes from a third country which is recognised in accordance with Article 47, that product complies with the conditions laid down in the relevant trade agreement; or</p> <p>(iii) in cases where the product comes from a third country which is recognised in accordance with Article 48, that product complies with the equivalent production and control rules of that third country and is imported with a certificate of inspection confirming this compliance that was issued by the competent authorities, control authorities or control bodies of that third country; and</p> <p>(c) the operators in third countries are able at any time to provide the importers and the national authorities in the Union and in those third countries with information allowing the identification of the operators that are their suppliers and the control authorities or control bodies of those suppliers, with a view to ensuring the traceability of the organic</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 45</i></p> <p style="text-align: center;">Nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi</p> <p>1. Một sản phẩm có thể được nhập khẩu từ nước thứ ba với mục đích đưa sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, miễn là đáp ứng ba điều kiện sau:</p> <p>(a) sản phẩm là sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1);</p> <p>(b) áp dụng một trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) sản phẩm tuân thủ Chương II, III và IV của Quy định này, đồng thời tất cả các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác được đề cập tại Điều 36, bao gồm cả các nhà xuất khẩu ở nước thứ ba có liên quan, đều chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc các cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46, và các cơ quan hoặc tổ chức đó đã cấp cho tất cả các nhà khai thác, nhóm nhà khai thác và nhà xuất khẩu đó giấy chứng nhận xác nhận rằng họ tuân thủ Quy định này;</p> <p>(ii) trong trường hợp sản phẩm có nguồn gốc từ nước thứ ba được công nhận theo Điều 47, sản phẩm đó tuân thủ các điều kiện được quy định trong hiệp định thương mại liên quan; hoặc</p> <p>(iii) trong trường hợp sản phẩm đến từ nước thứ ba được công nhận theo Điều 48, sản phẩm đó tuân thủ các quy tắc sản xuất và kiểm soát tương đương của nước thứ ba đó và được nhập khẩu có giấy chứng nhận kiểm tra xác nhận sự tuân thủ này đã được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát của nước thứ ba đó; Và</p> <p>(c) các nhà khai thác ở các nước thứ ba có thể bất kỳ lúc nào cung cấp cho các nhà nhập khẩu và các cơ quan có thẩm quyền của Liên minh và các nước thứ ba đó những thông tin cho phép xác định các nhà khai thác là nhà cung cấp của họ và các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát của những nước đó nhà cung cấp, nhằm đảm bảo</p>

or in-conversion product concerned. That information shall also be made available to the control authorities or control bodies of the importers.

khả năng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi có liên quan. Thông tin đó cũng phải được cung cấp cho cơ quan kiểm tra hoặc cơ quan kiểm tra của người nhập khẩu.

<p><i>ANNEX I</i></p> <p>OTHER PRODUCTS REFERRED TO IN ARTICLE 2(1)</p>	<p><i>PHỤ LỤC I</i></p> <p>CÁC SẢN PHẨM KHÁC ĐƯỢC NÊU TẠI ĐIỀU 2(1)</p>
<ul style="list-style-type: none"> — Yeasts used as food or feed, — maté, sweetcorn, vine leaves, palm hearts, hop shoots, and other similar edible parts of plants and products produced therefrom, — sea salt and other salts for food and feed, — silkworm cocoon suitable for reeling, — natural gums and resins, — beeswax, — essential oils, — cork stoppers of natural cork, not agglomerated, and without any binding substances, — cotton, not carded or combed, — wool, not carded or combed, — raw hides and untreated skins, — plant-based traditional herbal preparations. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nấm men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi, — maté, ngô ngọt, lá nho, lõi cọ, chồi hoa bia và các phần ăn được tương tự khác của thực vật và các sản phẩm được sản xuất từ chúng, - muối biển và các loại muối khác dùng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, - Kén tằm thích hợp để quay tơ, - gôm và nhựa tự nhiên, - sáp ong, - tinh dầu, - Nút bần bằng lie tự nhiên, chưa kết tụ và không có chất kết dính, - bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ, - len, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ, - da sống và da chưa qua xử lý, - các chế phẩm thảo dược truyền thống dựa trên thực vật.

<p style="text-align: center;"><i>ANNEX II</i></p> <p style="text-align: center;">DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III</p>	<p style="text-align: center;"><i>PHỤ LỤC II</i></p> <p style="text-align: center;">QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT TẠI CHƯƠNG III</p>
<p style="text-align: center;">Part I: Plant production rules</p> <p>In addition to the production rules laid down in Articles 9 to 12, the rules set out in this Part shall apply to organic plant production.</p>	<p style="text-align: center;">Phần I: Quy luật sản xuất cây trồng</p> <p>Ngoài các quy tắc sản xuất quy định tại Điều 9 đến Điều 12, các quy tắc quy định tại Phần này sẽ được áp dụng cho sản xuất thực vật hữu cơ.</p>
<p>1. General requirements</p>	<p>1. Yêu cầu chung</p>
<p>1.1. Organic crops, except those which are naturally grown in water, shall be produced in living soil, or in living soil mixed or fertilised with materials and products allowed in organic production, in connection with the subsoil and bedrock.</p>	<p>1.1. Cây trồng hữu cơ, trừ cây trồng tự nhiên trong nước, phải được sản xuất trên đất sống, hoặc trong đất sống được trộn hoặc bón phân bằng các vật liệu, sản phẩm được phép sản xuất hữu cơ, liên quan đến lòng đất và đá gốc.</p>
<p>1.2. Hydroponic production, which is a method of growing plants which do not naturally grow in water with their roots in a nutrient solution only or in an inert medium to which a nutrient solution is added, is prohibited.</p>	<p>1.2. Sản xuất thủy canh, là phương pháp trồng cây không phát triển tự nhiên trong nước với rễ chỉ trong dung dịch dinh dưỡng hoặc trong môi trường trơ có thêm dung dịch dinh dưỡng, đều bị cấm.</p>
<p>1.3. By way of derogation from point 1.1, the following shall be allowed:</p> <p>(a) the production of sprouted seeds, which include sprouts, shoots and cress, solely living on the nutritional reserves available in the seeds, by moistening them in clear water, provided that the seeds are organic. The use of growing medium shall be prohibited, except the use of an inert medium intended solely to keep the seeds moist when the components of that inert medium are authorised in compliance with Article 24;</p> <p>(b) the obtaining of chicory heads, including by dipping them in clear water, provided that the plant reproductive material is organic. The use of a growing medium shall be allowed only when its components are authorised in compliance with Article 24.</p>	<p>1.3. Bằng cách vi phạm điểm 1.1, được phép như sau:</p> <p>(a) sản xuất hạt nảy mầm, bao gồm mầm, chồi và cải xoong, chỉ sống nhờ vào nguồn dinh dưỡng dự trữ có sẵn trong hạt, bằng cách làm ẩm chúng trong nước sạch, với điều kiện hạt là hữu cơ. Việc sử dụng giá thể trồng trọt sẽ bị cấm, ngoại trừ việc sử dụng giá thể trơ chỉ nhằm mục đích giữ ẩm cho hạt khi các thành phần của giá thể trơ đó được cho phép tuân thủ Điều 24;</p> <p>(b) thu hoạch các đầu rau diếp xoăn, bao gồm cả việc nhúng chúng vào nước trong, với điều kiện vật liệu sinh sản thực vật là hữu cơ. Việc sử dụng giá thể chỉ được phép khi các thành phần của giá thể đó được phép tuân thủ Điều 24.</p>
<p>1.4. By way of derogation from point 1.1, the following practices shall be allowed:</p> <p>(a) growing plants for the production of ornamentals and herbs in pots to be sold together with the pot to the final consumer;</p> <p>(b) growing seedlings or transplants in containers for further transplanting.</p>	<p>1.4. Bằng cách vi phạm điểm 1.1, được phép thực hiện các hành vi sau:</p> <p>(a) trồng cây để sản xuất đồ trang trí và thảo mộc trong chậu để bán cùng với chậu cho người tiêu dùng cuối cùng;</p> <p>(b) trồng cây con hoặc cây cấy trong thùng để cấy tiếp.</p>
<p>1.5. By way of derogation from point 1.1, growing crops in demarcated beds shall only be allowed for the surfaces that have been certified as organic for that practice before 28 June 2017 in Finland, Sweden and Denmark. No extension of those surfaces shall be permitted.</p> <p>That derogation shall expire on 31 December 2031.</p> <p>By 31 December 2026, the Commission shall present a report to the European Parliament and the Council on the use of demarcated beds in organic agriculture. That report may be accompanied, where appropriate, by a legislative proposal on the use of</p>	<p>1.5. Bằng cách xúc phạm điểm 1.1, chỉ được phép trồng cây trên các luống được phân định ranh giới trên các bề mặt đã được chứng nhận là hữu cơ cho hoạt động đó trước ngày 28 tháng 6 năm 2017 ở Phần Lan, Thụy Điển và Đan Mạch. Không được phép mở rộng các bề mặt đó.</p> <p>Sự vi phạm đó sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2031.</p> <p>Qua Vào ngày 31 tháng 12 năm 2026, Ủy ban sẽ trình báo cáo lên Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về việc sử dụng các luống được phân ranh giới trong nông nghiệp hữu cơ. Báo cáo đó có thể được đính kèm, khi thích hợp, bằng một đề xuất pháp lý về việc</p>

demarcated beds in organic agriculture.	sử dụng các luống được phân định ranh giới trong nông nghiệp hữu cơ.
1.6. All plant production techniques used shall prevent or minimise any contribution to the contamination of the environment.	1.6. Tất cả các kỹ thuật sản xuất tại nhà máy được sử dụng phải ngăn ngừa hoặc giảm thiểu mọi nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.
1.7. Conversion	1.7. chuyển đổi
1.7.1. For plants and plant products to be considered as organic products, the production rules laid down in this Regulation shall have been applied with respect to the parcels during a conversion period of at least two years before sowing, or, in the case of grassland or perennial forage, during a period of at least two years before its use as organic feed, or, in the case of perennial crops other than forage, during a period of at least three years before the first harvest of organic products.	1.7.1. Để thực vật và sản phẩm thực vật được coi là sản phẩm hữu cơ, các quy tắc sản xuất nêu trong Quy định này phải được áp dụng đối với các thửa đất trong thời gian chuyển đổi ít nhất hai năm trước khi gieo hạt, hoặc trong trường hợp đồng cỏ hoặc cây lâu năm, thức ăn thô xanh, trong khoảng thời gian ít nhất hai năm trước khi sử dụng làm thức ăn hữu cơ, hoặc, trong trường hợp cây trồng lâu năm không phải là thức ăn thô xanh, trong khoảng thời gian ít nhất ba năm trước khi thu hoạch sản phẩm hữu cơ lần đầu tiên.
1.7.2. Where the land or one or more parcels thereof have been contaminated with products or substances not authorised for use in organic production, the competent authority may decide to extend the conversion period for the land or parcels concerned beyond the period referred to in point 1.7.1.	1.7.2. Trường hợp đất hoặc một hoặc nhiều thửa đất bị ô nhiễm bởi sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ thì cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định gia hạn thời gian chuyển đổi đối với đất hoặc thửa đất vượt quá thời hạn nêu tại điểm 1.7.1.
1.7.3. In the case of treatment with a product or a substance not authorised for use in organic production, the competent authority shall require a new conversion period in accordance with point 1.7.1. That period may be shortened in the following two cases: (a) treatment with a product or a substance not authorised for use in organic production as part of a compulsory control measure for pests or weeds, including quarantine organisms or invasive species, imposed by the competent authority of the Member State concerned; (b) treatment with a product or a substance not authorised for use in organic production as part of scientific tests approved by the competent authority of the Member State concerned.	1.7.3. Trường hợp xử lý bằng sản phẩm, chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thời gian chuyển đổi mới theo quy định tại điểm 1.7.1. Thời hạn đó có thể được rút ngắn trong hai trường hợp sau: (a) xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như một phần của biện pháp kiểm soát bắt buộc đối với sâu bệnh hoặc cỏ dại, bao gồm sinh vật kiểm dịch hoặc loài xâm lấn, do cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên liên quan áp dụng; (b) xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như một phần của các thử nghiệm khoa học được cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên liên quan phê duyệt.
1.7.4. In the cases referred to in points 1.7.2 and 1.7.3, the length of the conversion period shall be fixed taking into account the following requirements: (a) the process of degradation of the product or substance concerned must guarantee, at the end of the conversion period, an insignificant level of residues in the soil and, in the case of a perennial crop, in the plant; (b) the harvest following the treatment may not be placed on the market as organic or in-conversion products.	1.7.4. Trong các trường hợp nêu tại điểm 1.7.2 và 1.7.3, độ dài của thời gian chuyển đổi được xác định có tính đến các yêu cầu sau: (a) quá trình phân hủy sản phẩm hoặc chất liên quan phải đảm bảo, vào cuối giai đoạn chuyển đổi, mức dư lượng không đáng kể trong đất và trong thực vật, trong trường hợp là cây trồng lâu năm; (b) sản phẩm thu hoạch sau quá trình xử lý không được đưa ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang trong quá trình chuyển đổi.
1.7.4.1. Member States shall inform the Commission and the other Member States of any decision taken by them which lays down compulsory measures related to treatment with a product or a substance not authorised for use in organic production.	1.7.4.1. Các Quốc gia Thành viên phải thông báo cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác về bất kỳ quyết định nào do họ đưa ra nhằm đưa ra các biện pháp bắt buộc liên quan đến việc xử lý bằng một sản phẩm hoặc một chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ.
1.7.4.2. In the case of treatment with a product or a substance which is not authorised	1.7.4.2. Trong trường hợp xử lý bằng sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng

for use in organic production, point 1.7.5(b) shall not apply.	trong sản xuất hữu cơ thì điểm 1.7.5(b) sẽ không được áp dụng.
<p>1.7.5. In the case of land associated with organic livestock production:</p> <p>(a) the conversion rules shall apply to the whole area of the production unit on which animal feed is produced;</p> <p>(b) notwithstanding point (a), the conversion period may be reduced to one year for pasturages and open air areas used by non-herbivore species.</p>	<p>1.7.5. Đối với đất gắn với sản xuất chăn nuôi hữu cơ:</p> <p>(a) quy định chuyển đổi áp dụng cho toàn bộ diện tích của đơn vị sản xuất thức ăn chăn nuôi;</p> <p>(b) bất kể điểm (a), thời gian chuyển đổi có thể giảm xuống còn một năm đối với đồng cỏ và khu vực ngoài trời được sử dụng bởi các loài không phải động vật ăn cỏ.</p>
1.8. Origin of plants including plant reproductive material	1.8. Nguồn gốc của thực vật bao gồm cả vật liệu sinh sản của thực vật
1.8.1. For the production of plants and plant products other than plant reproductive material, only organic plant reproductive material shall be used.	1.8.1. Để sản xuất thực vật và sản phẩm thực vật không phải là vật liệu sinh sản thực vật, chỉ được sử dụng vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ.
1.8.2. To obtain organic plant reproductive material to be used for the production of products other than plant reproductive material, the mother plant and, where relevant, other plants intended for plant reproductive material production shall have been produced in accordance with this Regulation for at least one generation, or, in the case of perennial crops, for at least one generation during two growing seasons.	1.8.2. Để có được vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ dùng để sản xuất các sản phẩm không phải vật liệu sinh sản thực vật, cây mẹ và, nếu phù hợp, các cây khác dùng để sản xuất vật liệu sinh sản thực vật phải được sản xuất theo Quy định này trong ít nhất một lần. thế hệ, hoặc, đối với cây lâu năm, ít nhất một thế hệ trong hai vụ trồng trọt.
1.8.3. When choosing organic plant reproductive material, operators shall give preference to organic plant reproductive material suitable for organic agriculture.	1.8.3. Khi lựa chọn vật liệu nhân giống thực vật hữu cơ, người thực hiện phải ưu tiên vật liệu nhân giống thực vật hữu cơ phù hợp với nông nghiệp hữu cơ.
<p>1.8.4. For the production of organic varieties suitable for organic production, the organic breeding activities shall be conducted under organic conditions and shall focus on enhancement of genetic diversity, reliance on natural reproductive ability, as well as agronomic performance, disease resistance and adaptation to diverse local soil and climate conditions.</p> <p>All multiplication practices except meristem culture shall be carried out under certified organic management.</p>	<p>1.8.4. Để sản xuất giống hữu cơ phù hợp với sản xuất hữu cơ, hoạt động chọn tạo giống hữu cơ được thực hiện trong điều kiện hữu cơ và tập trung vào việc nâng cao đa dạng di truyền, dựa vào khả năng sinh sản tự nhiên cũng như hiệu quả nông học, khả năng kháng bệnh và thích ứng với đa dạng đất đai ở địa phương. và điều kiện khí hậu.</p> <p>Tất cả các hoạt động nhân giống ngoại trừ nuôi cấy mô phân sinh sẽ được thực hiện dưới sự quản lý hữu cơ được chứng nhận.</p>
1.8.5. Use of in-conversion and non-organic plant reproductive material.	1.8.5. Sử dụng vật liệu sinh sản thực vật chuyển đổi và phi hữu cơ.
<p>1.8.5.1. By way of derogation from point 1.8.1, where the data collected in the database referred to in Article 26(1) or the systems referred to in Article 26(2) show that the qualitative or quantitative needs of the operator regarding relevant organic plant reproductive material are not met, the operator may use in-conversion plant reproductive material in accordance with Article 10(4), second subparagraph, point (a), or plant reproductive material authorised in accordance with point 1.8.6.</p> <p>In addition, in case of a lack of availability of organic seedlings, 'in- conversion seedlings', marketed in compliance with Article 10(4), second subparagraph, point (a), may be used when grown as follows:</p> <p>(a) through a cultivation cycle from seeds to final seedling lasting at least 12 months on a land parcel that, during that same period, has completed a conversion period of at least 12 months; or</p> <p>(b) on an organic or in-conversion land parcel or in containers if covered by the</p>	<p>1.8.5.1. Bằng cách vi phạm điểm 1.8.1, trong đó dữ liệu được thu thập trong cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26(1) hoặc các hệ thống được đề cập tại Điều 26(2) cho thấy nhu cầu định tính hoặc định lượng của nhà điều hành liên quan đến thực vật hữu cơ có liên quan vật liệu sinh sản không được đáp ứng, người vận hành có thể sử dụng vật liệu sinh sản thực vật chuyển đổi theo Điều 10(4), tiểu đoạn thứ hai, điểm (a), hoặc vật liệu sinh sản thực vật được phép theo điểm 1.8.6.</p> <p>Ngoài ra, trong trường hợp thiếu cây giống hữu cơ, 'cây giống chuyển đổi', được bán trên thị trường theo Điều 10(4), đoạn thứ hai, điểm (a), có thể được sử dụng khi được trồng như sau:</p> <p>(a) thông qua một chu kỳ canh tác từ hạt giống đến cây giống cuối cùng kéo dài ít nhất 12 tháng trên một thửa đất mà trong cùng thời gian đó đã hoàn thành giai đoạn chuyển đổi ít nhất 12 tháng; hoặc</p> <p>(b) trên thửa đất hữu cơ hoặc thửa đất đang trong quá trình chuyển đổi hoặc trong các</p>

<p>derogation referred to in point 1.4, provided that the seedlings have originated from in-conversion seeds, harvested from a plant grown on a land parcel that has completed a conversion period of at least 12 months.</p> <p>Where organic or in-conversion plant reproductive material or plant reproductive material authorised in accordance with point 1.8.6 is not available in sufficient quality or quantity to fulfil the operator's needs, competent authorities may authorise the use of non-organic plant reproductive material subject to points 1.8.5.3 to 1.8.5.8.</p> <p>Such individual authorisation shall be issued only in one of the following situations:</p> <p>(a) where no variety of the species that the operator wants to obtain is registered in the database referred to in Article 26(1) or the systems referred to in Article 26(2);</p> <p>(b) where no operator who markets plant reproductive material, is able to deliver the relevant organic or in-conversion plant reproductive material or plant reproductive material authorised in accordance with point 1.8.6 in time for sowing or planting in situations where the user has ordered the plant reproductive material in reasonable time to allow the preparation and supply of organic or in-conversion plant reproductive material or of plant reproductive material authorised in accordance with point 1.8.6;</p> <p>(c) where the variety that the operator wants to obtain is not registered as organic or in-conversion plant reproductive material or as plant reproductive material authorised in accordance with point 1.8.6 in the database referred to in Article 26(1) or the systems referred to Article 26(2) and the operator is able to demonstrate that none of the registered alternatives of the same species are appropriate in particular to the agronomic and pedo-climatic conditions and necessary technological properties for the production to be obtained;</p> <p>(d) where it is justified for use in research, test in small-scale field trials, for variety conservation purposes or for product innovation and agreed by the competent authorities of the Member State concerned.</p> <p>Prior to requesting any such authorisation, operators shall consult the database referred to in Article 26(1) or the systems referred to in Article 26(2) in order to verify whether relevant organic or in-conversion plant reproductive material or plant reproductive material authorised in accordance with point 1.8.6 is available and thus whether their request is justified.</p> <p>When in compliance with Article 6 (i) operators may use both organic and in-conversion plant reproductive material obtained from their own holding, irrespective of the qualitative and quantitative availability according to the database referred to in Article 26(1) or the system referred to in point (a) of Article 26(2).</p>	<p>thùng chứa nếu vi phạm quy định tại điểm 1.4, với điều kiện cây giống có nguồn gốc từ hạt giống đang chuyển đổi, được thu hoạch từ cây trồng trên thửa đất đã hoàn thành thời gian chuyển đổi ít nhất là 12 tháng.</p> <p>Trong trường hợp vật liệu nhân giống thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc vật liệu nhân giống thực vật được cấp phép theo điểm 1.8.6 không có đủ chất lượng hoặc số lượng để đáp ứng nhu cầu của nhà điều hành, cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép sử dụng vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ theo quy định của pháp luật. điểm 1.8.5.3 đến 1.8.5.8.</p> <p>Việc ủy quyền cá nhân chỉ được cấp khi có một trong các trường hợp sau:</p> <p>(a) khi không có giống loài nào mà nhà điều hành muốn thu thập được đăng ký trong cơ sở dữ liệu nêu tại Điều 26(1) hoặc các hệ thống nêu tại Điều 26(2);</p> <p>(b) khi không có nhà điều hành nào tiếp thị vật liệu sinh sản thực vật có thể cung cấp vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc vật liệu sinh sản thực vật được cấp phép theo điểm 1.8.6 kịp thời để gieo hoặc trồng trong các tình huống mà người dùng có ra lệnh cho vật liệu sinh sản thực vật trong thời gian hợp lý để cho phép chuẩn bị và cung cấp vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc vật liệu sinh sản thực vật được phép theo điểm 1.8.6;</p> <p>(c) khi giống mà nhà điều hành muốn thu được không được đăng ký là vật liệu nhân giống cây trồng hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc là vật liệu nhân giống cây trồng được cấp phép theo điểm 1.8.6 trong cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26(1) hoặc các hệ thống được đề cập tại Điều 26(2) và nhà điều hành có thể chứng minh rằng không có lựa chọn thay thế nào được đăng ký của cùng một loài là phù hợp, đặc biệt là với các điều kiện nông học và khí hậu trẻ em cũng như các đặc tính công nghệ cần thiết để đạt được sản xuất;</p> <p>(d) trong trường hợp hợp lý để sử dụng trong nghiên cứu, thử nghiệm trong các thử nghiệm thực địa quy mô nhỏ, vì mục đích bảo tồn giống hoặc đổi mới sản phẩm và được cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên liên quan đồng ý.</p> <p>Trước khi yêu cầu bất kỳ sự cấp phép nào như vậy, các nhà điều hành phải tham khảo cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26(1) hoặc các hệ thống được đề cập tại Điều 26(2) để xác minh xem vật liệu sinh sản thực vật hữu cơ hoặc đang chuyển đổi hoặc vật liệu sinh sản thực vật có liên quan có được phép hay không theo điểm 1.8.6 có sẵn và do đó yêu cầu của họ có hợp lý hay không.</p> <p>Khi tuân thủ Điều 6 (i), người vận hành có thể sử dụng cả nguyên liệu nhân giống thực vật hữu cơ và chuyển hóa thu được từ trang trại của chính họ, bất kể sự sẵn có về chất lượng và số lượng theo cơ sở dữ liệu được đề cập tại Điều 26(1) hoặc hệ thống được đề cập đến điểm (a) của Điều 26(2).</p>
<p>1.8.5.2. By way of derogation from point 1.8.1, operators in third countries may use in-conversion plant reproductive material in accordance with Article 10(4), second subparagraph, point (a), or plant reproductive material authorised in accordance with point 1.8.6 when organic plant reproductive material is justified to be not available in sufficient quality or quantity in the territory of the third country in which the operator is</p>	<p>1.8.5.2. Bằng cách vi phạm điểm 1.8.1, người điều hành ở các nước thứ ba có thể sử dụng vật liệu nhân giống thực vật đang chuyển đổi theo Điều 10(4), tiểu đoạn thứ hai, điểm (a) hoặc vật liệu nhân giống thực vật được phép theo điểm 1.8. 6 khi vật liệu nhân giống thực vật hữu cơ được chứng minh là không có đủ chất lượng hoặc số lượng trên</p>

<p>located.</p> <p>Without prejudice to relevant national rules, operators in third countries may use both organic and in-conversion plant reproductive material obtained from their own holding.</p> <p>Control authorities or control bodies recognised in accordance with Article 46(1) may authorise operators in third countries to use non-organic plant reproductive material in an organic production unit, when organic or in-conversion plant reproductive material or plant reproductive material authorised in accordance with point 1.8.6 is not available in sufficient quality or quantity in the territory of the third country in which the operator is located, under the conditions laid down in points 1.8.5.3, 1.8.5.4, 1.8.5.5 and 1.8.5.8.</p>	<p>lãnh thổ của nước thứ ba nơi nhà điều hành đặt trụ sở.</p> <p>Không ảnh hưởng đến các quy định quốc gia có liên quan, các nhà hoạt động ở các nước thứ ba có thể sử dụng cả vật liệu nhân giống cây trồng hữu cơ và cây trồng chuyển đổi thu được từ chính cơ sở của họ.</p> <p>Cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể ủy quyền cho các nhà hoạt động ở nước thứ ba sử dụng vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ trong một đơn vị sản xuất hữu cơ, khi vật liệu nhân giống thực vật hữu cơ hoặc chuyển đổi hoặc vật liệu nhân giống thực vật được ủy quyền theo quy định với điểm 1.8.6 không có đủ chất lượng hoặc số lượng trên lãnh thổ của nước thứ ba nơi nhà điều hành đặt trụ sở, theo các điều kiện quy định tại các điểm 1.8.5.3, 1.8.5.4, 1.8.5.5 và 1.8.5.8.</p>
<p>1.8.5.3. Non-organic plant reproductive material shall not be treated after harvest with plant protection products other than those authorised for the treatment of plant reproductive material in accordance with Article 24(1) of this Regulation, unless chemical treatment has been prescribed in accordance with Regulation (EU) 2016/2031 for phytosanitary purposes by the competent authorities of the Member State concerned for all varieties and heterogeneous material of a given species in the area in which the plant reproductive material is to be used.</p> <p>Where the non-organic plant reproductive material treated with the prescribed chemical treatment referred to in the first paragraph is used, the parcel on which the treated plant reproductive material is growing shall be subject, where appropriate, to a conversion period as provided in points 1.7.3 and 1.7.4.</p>	<p>1.8.5.3. Vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ sẽ không được xử lý sau khi thu hoạch bằng các sản phẩm bảo vệ thực vật không phải là những sản phẩm được phép xử lý vật liệu sinh sản thực vật theo Điều 24(1) của Quy định này, trừ khi việc xử lý bằng hóa chất đã được quy định theo Quy định (EU) 2016/2031 cho mục đích kiểm dịch thực vật bởi cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên liên quan đối với tất cả các giống và vật liệu không đồng nhất của một loài nhất định trong khu vực sử dụng vật liệu sinh sản thực vật.</p> <p>Khi sử dụng vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ được xử lý bằng phương pháp xử lý hóa học quy định nêu tại đoạn đầu tiên, lô đất mà vật liệu sinh sản thực vật đã qua xử lý đang phát triển phải trải qua giai đoạn chuyển đổi thích hợp như quy định tại điểm 1.7.3 và 1.7.4.</p>
<p>1.8.5.4. The authorisation to use non-organic plant reproductive material shall be obtained before the sowing or planting of the crop.</p>	<p>1.8.5.4. Việc cho phép sử dụng vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ phải được cấp trước khi gieo hoặc trồng cây trồng.</p>
<p>1.8.5.5. The authorisation to use non-organic plant reproductive material shall be granted to individual users for one season at a time, and the competent authorities, control authority or body responsible for authorisations shall list the quantities of the authorised plant reproductive material.</p>	<p>1.8.5.5. Việc cho phép sử dụng vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ sẽ được cấp cho từng cá nhân sử dụng một lần trong một mùa và cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan chịu trách nhiệm cấp phép phải liệt kê số lượng vật liệu nhân giống thực vật được phép sử dụng.</p>
<p>1.8.5.6. The competent authorities of the Member States shall create an official list of species, subspecies or varieties (grouped if applicable) for which it is established that organic or in-conversion plant reproductive material is available in sufficient quantities and for the appropriate varieties in their territory. No authorisations shall be issued for the species, subspecies or varieties included in that list in the territory of the Member State concerned pursuant to point 1.8.5.1 unless these are justified by one of the purposes referred to in point 1.8.5.1(d). If the quantity or quality of organic or in-conversion plant reproductive material available for a species, subspecies or variety on the list turns out to be insufficient or inappropriate, due to exceptional circumstances, the competent authorities of the Member States may remove a species, subspecies or variety from the list.</p> <p>The competent authorities of the Member States shall keep their list updated on an annual basis and shall make that list publicly available.</p>	<p>1.8.5.6. Các cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ lập một danh sách chính thức các loài, phân loài hoặc giống (được nhóm nếu có) để chứng minh rằng vật liệu nhân giống thực vật hữu cơ hoặc thực vật chuyển đổi có sẵn với số lượng đủ và cho các giống thích hợp trong lãnh thổ của họ. . Sẽ không cấp phép cho loài, phân loài hoặc giống có trong danh sách đó trên lãnh thổ của Quốc gia Thành viên liên quan theo điểm 1.8.5.1 trừ khi những điều này được chứng minh bằng một trong những mục đích nêu tại điểm 1.8.5.1(d). Nếu số lượng hoặc chất lượng của vật liệu sinh sản hữu cơ hoặc thực vật chuyển đổi có sẵn cho một loài, phân loài hoặc giống trong danh sách trở nên không đủ hoặc không phù hợp, do những trường hợp đặc biệt, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên có thể loại bỏ một loài, phân loài hoặc giống từ danh sách.</p> <p>Cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ cập nhật danh sách của mình hàng năm và công bố danh sách đó một cách công khai.</p>

<p>By 30 June each year and for the first time by 30 June 2022, the competent authorities of the Member States shall transmit to the Commission and to the other Member States the link to the internet website where the updated list is made publicly available. The Commission shall publish the links to the national updated lists on a dedicated website.</p>	<p>Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và lần đầu tiên trước ngày 30 tháng 6 năm 2022, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ chuyển cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác đường dẫn tới trang web internet nơi danh sách cập nhật được công bố công khai. Ủy ban sẽ công bố các liên kết tới danh sách cập nhật quốc gia trên một trang web chuyên dụng.</p>
<p>1.8.5.7. By way of derogation from point 1.8.5.5, the competent authorities of the Member States may annually grant a general authorisation to all operators concerned for the use of:</p> <p>(a) a given species or subspecies when and in so far as no variety is registered in the database referred to in Article 26(1) or the system referred to in point (a) of Article 26(2);</p> <p>(b) for a given variety when and in so far as the conditions laid down in point 1.8.5.1(c) are fulfilled.</p> <p>When using a general authorisation, operators shall keep records of the quantity used and competent authority responsible for authorisations shall list the quantities of authorised non-organic plant reproductive material.</p> <p>The competent authorities of the Member States shall keep the list of species, subspecies or varieties for which a general authorisation is issued updated on an annual basis and shall make that list publicly available.</p> <p>By 30 June each year and for the first time by 30 June 2022, the competent authorities of the Member States shall transmit to the Commission and to the other Member States the link to the internet website where the updated list is made publicly available. The Commission shall publish the links to the national updated lists on a dedicated website.</p>	<p>1.8.5.7. Bằng cách vi phạm điểm 1.8.5.5, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên hàng năm có thể cấp ủy quyền chung cho tất cả các nhà khai thác liên quan về việc sử dụng:</p> <p>(a) một loài hoặc phân loài nhất định khi và trong trường hợp không có giống nào được đăng ký trong cơ sở dữ liệu nêu tại Điều 26(1) hoặc hệ thống nêu tại điểm (a) Điều 26(2);</p> <p>(b) đối với một giống nhất định khi và trong chừng mực các điều kiện nêu tại điểm 1.8.5.1(c) được đáp ứng.</p> <p>Khi sử dụng giấy phép chung, người thực hiện phải lưu giữ hồ sơ về số lượng đã sử dụng và cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm cấp giấy phép phải liệt kê số lượng vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ được phép.</p> <p>Cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ cập nhật danh sách các loài, phân loài hoặc giống được cấp giấy phép chung hàng năm và công bố danh sách đó một cách công khai.</p> <p>Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và lần đầu tiên trước ngày 30 tháng 6 năm 2022, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ chuyển cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác đường dẫn tới trang web internet nơi danh sách cập nhật được công bố công khai. Ủy ban sẽ công bố các liên kết tới danh sách cập nhật quốc gia trên một trang web chuyên dụng.</p>
<p>1.8.5.8. Competent authorities shall not authorise the use of non-organic seedlings in the case of seedlings of species that have a cultivation cycle completed in one growing season, from the transplantation of the seedling to the first harvest of product.</p>	<p>1.8.5.8. Cơ quan có thẩm quyền không cho phép sử dụng cây giống vô cơ đối với cây giống của loài đã hoàn thành một chu kỳ canh tác trong một vụ trồng, từ khi cấy cây giống đến khi thu hoạch sản phẩm đầu tiên.</p>
<p>1.8.6. Competent authorities or, where appropriate, control authorities or control bodies recognised in accordance with Article 46(1) may authorise operators producing plant reproductive material for use in organic production to use non-organic plant reproductive material, when mother plants or, where relevant, other plants intended for the production of plant reproductive material and produced in compliance with point 1.8.2 are not available in sufficient quantity or quality, and to place such material on the market for use in organic production provided that the following conditions are met:</p> <p>(a) the non-organic plant reproductive material used has not been treated after harvest with plant protection products other than those authorised in accordance with Article 24(1) of this Regulation, unless chemical treatment has been prescribed in accordance with Regulation (EU) 2016/2031 for phytosanitary purposes by the competent authorities of the Member State concerned for all varieties and heterogeneous material of a given species in the area in which the plant reproductive material is to be used. Where non-</p>	<p>1.8.6. Cơ quan có thẩm quyền hoặc, khi thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể ủy quyền cho các nhà sản xuất vật liệu nhân giống thực vật để sử dụng trong sản xuất hữu cơ sử dụng vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ, khi cây mẹ hoặc, khi thích hợp, các cây trồng khác nhằm mục đích sản xuất vật liệu sinh sản thực vật và được sản xuất theo điểm 1.8.2 không có đủ số lượng hoặc chất lượng và được đưa vật liệu đó ra thị trường để sử dụng trong sản xuất hữu cơ với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>(a) vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ được sử dụng chưa được xử lý sau thu hoạch bằng các sản phẩm bảo vệ thực vật không phải là những sản phẩm được cho phép theo Điều 24(1) của Quy định này, trừ khi việc xử lý bằng hóa chất đã được quy định theo Quy định (EU) 2016/2031 cho mục đích kiểm dịch thực vật bởi cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia Thành viên liên quan đối với tất cả các giống và vật liệu không đồng nhất của một loài nhất định trong khu vực sử dụng vật liệu sinh sản thực vật. Khi sử dụng vật</p>

<p>organic plant reproductive material treated with such prescribed chemical treatment is used, the land parcel on which the treated plant reproductive material is growing shall be subject, where appropriate, to a conversion period as provided in points 1.7.3 and 1.7.4;</p> <p>(b) the non-organic plant reproductive material used is not a seedling of species that have a cultivation cycle completed in one growing season, from the transplantation of the seedling to the first harvest of product;</p> <p>(c) the plant reproductive material is grown in compliance with all other relevant organic plant production requirements;</p> <p>(d) the authorisation to use non-organic plant reproductive material shall be obtained before that material is sown or planted;</p> <p>(e) the competent authority, control authority or control body responsible for the authorisation shall grant the authorisation only to individual users and for one season at a time, and shall list the quantities of the authorised plant reproductive material;</p> <p>(f) by way of derogation from point (e), the competent authorities of the Member States may annually grant a general authorisation for the use of a given species or subspecies or variety of non-organic plant reproductive material and make the list of species, subspecies or varieties publicly available and keep it updated on an annual basis. In that case, those competent authorities shall list the quantities of authorised non-organic plant reproductive material;</p> <p>(g) the authorisations granted in accordance with this paragraph shall expire on 31 December 2036.</p> <p>By 30 June of each year, and for the first time by 30 June 2023, the competent authorities of the Member States shall notify the Commission and the other Member States of the information on the authorisations granted in accordance with the first paragraph.</p> <p>Operators who produce and market the plant reproductive material produced in accordance with the first paragraph shall be allowed to make public, on a voluntary basis, the relevant specific information on the availability of such plant reproductive material in the national systems established in accordance with Article 26(2). Operators that opt to include such information shall ensure that the information is updated regularly, and is withdrawn from the national systems once the plant reproductive material is no longer available. When relying on the general authorisation referred to in point (f), operators shall keep records of the quantity used.</p>	<p>liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ được xử lý bằng phương pháp xử lý hóa học theo quy định, thửa đất nơi vật liệu nhân giống thực vật được xử lý đang phát triển phải trải qua một giai đoạn chuyển đổi thích hợp như quy định tại điểm 1.7.3 và 1.7.4. ;</p> <p>(b) vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ được sử dụng không phải là cây giống của loài có chu kỳ canh tác hoàn thành trong một mùa sinh trưởng, từ khi cấy cây con đến thu hoạch sản phẩm đầu tiên;</p> <p>(c) vật liệu sinh sản thực vật được trồng tuân thủ tất cả các yêu cầu sản xuất thực vật hữu cơ có liên quan khác;</p> <p>(d) phải được cấp phép sử dụng vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ trước khi vật liệu đó được gieo hoặc trồng;</p> <p>(e) cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát chịu trách nhiệm cấp phép sẽ chỉ cấp phép cho người sử dụng cá nhân và cho một mùa tại một thời điểm, đồng thời phải liệt kê số lượng vật liệu nhân giống thực vật được cấp phép;</p> <p>(f) bằng cách trái ngược với điểm (e), cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên hàng năm có thể cấp giấy phép chung cho việc sử dụng một loài hoặc phân loài nhất định hoặc nhiều loại vật liệu sinh sản thực vật phi hữu cơ và lập danh sách các loài, phân loài hoặc giống có sẵn công khai và cập nhật nó hàng năm. Trong trường hợp đó, cơ quan có thẩm quyền phải liệt kê số lượng vật liệu nhân giống thực vật phi hữu cơ được phép;</p> <p>(g) các giấy phép được cấp theo khoản này sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.</p> <p>Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và lần đầu tiên trước ngày 30 tháng 6 năm 2023, cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên sẽ thông báo cho Ủy ban và các Quốc gia Thành viên khác về thông tin về giấy phép được cấp theo đoạn đầu tiên.</p> <p>Các nhà điều hành sản xuất và tiếp thị vật liệu nhân giống cây trồng được sản xuất theo đoạn đầu tiên sẽ được phép công bố, trên cơ sở tự nguyện, thông tin cụ thể liên quan về sự sẵn có của vật liệu nhân giống cây trồng đó trong các hệ thống quốc gia được thiết lập theo Điều 26 (2). Các nhà điều hành lựa chọn đưa những thông tin đó vào phải đảm bảo rằng thông tin được cập nhật thường xuyên và được rút khỏi hệ thống quốc gia khi vật liệu nhân giống thực vật không còn nữa. Khi cần cứ vào sự cho phép chung nêu tại điểm (f), người khai thác phải lưu giữ hồ sơ về số lượng đã sử dụng.</p>
1.9. Soil management and fertilisation	1.9. Quản lý đất và bón phân
1.9.1. In organic plant production, tillage and cultivation practices shall be used that maintain or increase soil organic matter, enhance soil stability and soil biodiversity, and prevent soil compaction and soil erosion.	1.9.1. Trong sản xuất thực vật hữu cơ, các biện pháp làm đất và canh tác phải được áp dụng để duy trì hoặc tăng cường chất hữu cơ trong đất, tăng cường độ ổn định của đất và đa dạng sinh học của đất, đồng thời ngăn chặn tình trạng nén chặt và xói mòn đất.
1.9.2. The fertility and biological activity of the soil shall be maintained and increased:	1.9.2. Độ phì nhiêu và hoạt động sinh học của đất được duy trì và tăng cường:

<p>(a) except in the case of grassland or perennial forage, by the use of multiannual crop rotation including mandatory leguminous crops as the main or cover crop for rotating crops and other green manure crops;</p> <p>(b) in the case of greenhouses or perennial crops other than forage, by the use of short-term green manure crops and legumes as well as the use of plant diversity; and</p> <p>(c) in all cases, by the application of livestock manure or organic matter, both preferably composted, from organic production.</p>	<p>(a) ngoại trừ trường hợp đồng cỏ hoặc thức ăn gia súc lâu năm, bằng cách sử dụng luân canh cây trồng nhiều năm, bao gồm cả cây họ đậu bắt buộc làm cây trồng chính hoặc cây che phủ cho cây trồng luân canh và cây phân xanh khác;</p> <p>(b) trong trường hợp nhà kính hoặc cây trồng lâu năm không phải thức ăn gia súc, bằng cách sử dụng cây phân xanh ngắn hạn và cây họ đậu cũng như sử dụng tính đa dạng của thực vật; Và</p> <p>(c) trong mọi trường hợp, bằng cách bón phân gia súc hoặc chất hữu cơ, tốt nhất là cả hai đều được ủ phân, từ quá trình sản xuất hữu cơ.</p>
1.9.3. Where the nutritional needs of plants cannot be met by the measures provided for in points 1.9.1 and 1.9.2, only fertilisers and soil conditioners that have been authorised pursuant to Article 24 for use in organic production shall be used, and only to the extent necessary. Operators shall keep records of the use of those products, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, the amount applied and the crop and parcels concerned.	1.9.3. Trong trường hợp không thể đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.9.1 và 1.9.2 thì chỉ được sử dụng phân bón và chất điều hòa đất đã được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ và chỉ để mức độ cần thiết. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc các ngày mà mỗi sản phẩm được sử dụng, tên sản phẩm, số lượng sử dụng cũng như vụ mùa và lô hàng liên quan.
1.9.4. The total amount of livestock manure, as defined in Directive 91/676/EEC, used in the in-conversion and organic production units shall not exceed 170 kg of nitrogen per year/hectare of agricultural area used. That limit shall only apply to the use of farmyard manure, dried farmyard manure and dehydrated poultry manure, composted animal excrement, including poultry manure, composted farmyard manure and liquid animal excrement.	1.9.4. Tổng lượng phân chuồng, theo quy định tại Chỉ thị 91/676/EEC, được sử dụng trong các cơ sở chuyển đổi và sản xuất hữu cơ không được vượt quá 170 kg nitơ/năm/ha diện tích nông nghiệp được sử dụng. Giới hạn đó chỉ áp dụng cho việc sử dụng phân chuồng, phân chuồng khô và phân gia cầm đã khử nước, phân động vật đã ủ, bao gồm phân gia cầm, phân chuồng đã ủ và phân động vật dạng lỏng.
1.9.5. Operators of agricultural holdings may establish written cooperation agreements exclusively with operators of other agricultural holdings and undertakings which comply with the organic production rules, for the purpose of spreading surplus manure from organic production units. The maximum limit referred to in point 1.9.4 shall be calculated on the basis of all of the organic production units involved in such cooperation.	1.9.5. Các nhà điều hành các cơ sở nông nghiệp có thể thiết lập các thỏa thuận hợp tác bằng văn bản độc quyền với các nhà điều hành các cơ sở và cơ sở nông nghiệp khác tuân thủ các quy tắc sản xuất hữu cơ nhằm mục đích rải phân dư thừa từ các đơn vị sản xuất hữu cơ. Giới hạn tối đa nêu tại điểm 1.9.4 được tính toán trên cơ sở tất cả các đơn vị sản xuất hữu cơ tham gia hợp tác.
1.9.6. Preparations of micro-organisms may be used to improve the overall condition of the soil or to improve the availability of nutrients in the soil or in the crops.	1.9.6. Các chế phẩm vi sinh vật có thể được sử dụng để cải thiện tình trạng chung của đất hoặc cải thiện khả năng cung cấp chất dinh dưỡng trong đất hoặc trong cây trồng.
1.9.7. For compost activation, appropriate plant-based preparations and preparations of micro-organisms may be used.	1.9.7. Để kích hoạt phân trộn, có thể sử dụng các chế phẩm có nguồn gốc thực vật thích hợp và các chế phẩm vi sinh vật.
1.9.8. Mineral nitrogen fertilisers shall not be used.	1.9.8. Không được sử dụng phân đạm khoáng.
1.9.9. Biodynamic preparations may be used.	1.9.9. Các chế phẩm sinh động học có thể được sử dụng.
1.10. Pest and weed management	1.10. Quản lý sâu bệnh và cỏ dại
<p>1.10.1. The prevention of damage caused by pests and weeds shall rely primarily on the protection by:</p> <ul style="list-style-type: none"> — natural enemies, — the choice of species, varieties and heterogeneous material, — crop rotation, 	<p>1.10.1. Việc ngăn ngừa thiệt hại do sâu bệnh và cỏ dại gây ra chủ yếu dựa vào việc bảo vệ bằng cách:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiên địch, - việc lựa chọn loài, giống và vật liệu không đồng nhất, - cắt xoay,

<p>— cultivation techniques such as biofumigation, mechanical and physical methods, and</p> <p>— thermal processes such as solarisation and, in the case of protected crops, shallow steam treatment of the soil (to a maximum depth of 10 cm).</p>	<p>- các kỹ thuật canh tác như khử trùng sinh học, phương pháp cơ học và vật lý, và</p> <p>- các quá trình nhiệt như phơi nắng và, trong trường hợp cây trồng được bảo vệ, xử lý đất bằng hơi nước nông (đến độ sâu tối đa 10 cm).</p>
<p>1.10.2. Where plants cannot adequately be protected from pests by measures provided for in point 1.10.1 or in the case of an established threat to a crop, only products and substances authorised pursuant to Articles 9 and 24 for use in organic production shall be used, and only to the extent necessary. Operators shall keep records proving the need for the use of such products, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances, the amount applied, the crop and parcels concerned, and the pest or disease to be controlled.</p>	<p>1.10.2. Khi thực vật không thể được bảo vệ đầy đủ khỏi sâu bệnh bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.10.1 hoặc trong trường hợp có mối đe dọa đối với cây trồng thì chỉ được sử dụng các sản phẩm và chất được cho phép theo Điều 9 và 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, và chỉ trong phạm vi cần thiết. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ chứng minh nhu cầu sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm, lượng sử dụng, loại cây trồng và bưu kiện liên quan, và loài gây hại hoặc bệnh cần được kiểm soát.</p>
<p>1.10.3. In relation to products and substances used in traps or in dispensers of products and substances other than pheromones, the traps or dispensers shall prevent the products and substances from being released into the environment and shall prevent contact between the products and substances and the crops being cultivated. All traps, including pheromone traps, shall be collected after use and shall be safely disposed of.</p>	<p>1.10.3. Liên quan đến các sản phẩm và chất được sử dụng trong bẫy hoặc trong bộ phân phối các sản phẩm và chất không phải pheromone, bẫy hoặc bộ phân phối phải ngăn không cho sản phẩm và chất thải ra môi trường và phải ngăn chặn sự tiếp xúc giữa sản phẩm và chất với cây trồng đang được canh tác. Tất cả các bẫy, kể cả bẫy pheromone, phải được thu gom sau khi sử dụng và phải được tiêu hủy một cách an toàn.</p>
<p>1.11. Products used for cleaning and disinfection</p> <p>Only those products for cleaning and disinfection in plant production authorised pursuant to Article 24 for use in organic production shall be used for that purpose. Operators shall keep records of the use of those products including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances, and the location of such use.</p>	<p>1.11. Sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng</p> <p>Chỉ những sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng trong sản xuất thực vật được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng cho mục đích đó. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng.</p>
<p>1.12. Record-keeping obligation</p> <p>Operators shall keep records regarding the parcels concerned and the amount of the harvest. In particular, operators shall keep records of any other external input used on each parcel and, where applicable, keep available documentary evidence on any derogation from production rules obtained in accordance with point 1.8.5.</p>	<p>1.12. Nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ</p> <p>Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về các bưu kiện liên quan và số lượng thu hoạch. Đặc biệt, người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về bất kỳ đầu vào bên ngoài nào khác được sử dụng trên mỗi bưu kiện và, nếu có, lưu giữ bằng chứng tài liệu sẵn có về bất kỳ vi phạm nào đối với các quy tắc sản xuất thu được theo điểm 1.8.5.</p>
<p>1.13. Preparation of unprocessed products</p> <p>If preparation operations other than processing are carried out on plants, the general requirements laid down in points 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 and 2.2.3 of Part IV shall apply <i>mutatis mutandis</i> to such operations.</p>	<p>1.13. Chuẩn bị sản phẩm chưa qua chế biến</p> <p>Nếu các hoạt động chuẩn bị không phải chế biến được thực hiện tại nhà máy thì các yêu cầu chung nêu tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 của Phần IV sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp cho các hoạt động đó.</p>
<p>2. Detailed rules for specific plants and plant products</p>	<p>2. Quy định chi tiết đối với cây trồng và sản phẩm cây trồng cụ thể</p>
<p>2.1. Rules on mushroom production</p> <p>For the production of mushrooms, substrates may be used if they are composed only of the following components:</p> <p>(a) farmyard manure and animal excrement:</p> <p>(i) either from organic production units or from in-conversion units in their second year</p>	<p>2.1. Quy định sản xuất nấm</p> <p>Để sản xuất nấm, chất nền có thể được sử dụng nếu chúng chỉ bao gồm các thành phần sau:</p> <p>a) Phân chuồng và phân động vật:</p> <p>(i) từ các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc từ các đơn vị đang chuyển đổi trong năm chuyển</p>

<p>of conversion; or</p> <p>(ii) referred to in point 1.9.3, only when the product referred to in point (i) is not available, provided that that farmyard manure and animal excrement do not exceed 25 % of the weight of total components of the substrate, excluding the covering material and any added water, before composting;</p> <p>(b) products of agricultural origin, other than those referred to in point (a), from organic production units;</p> <p>(c) peat, not treated with chemical products;</p> <p>(d) wood, not treated with chemical products after felling;</p> <p>(e) mineral products referred to in point 1.9.3, water and soil.</p>	<p>đổi thứ hai; hoặc</p> <p>(ii) nêu tại điểm 1.9.3, chỉ khi sản phẩm nêu tại điểm (i) không có sẵn, với điều kiện phân chuồng và phân động vật không vượt quá 25 % trọng lượng tổng thành phần của chất nền, không bao gồm vật liệu che phủ và lượng nước bổ sung trước khi ủ phân;</p> <p>(b) các sản phẩm có nguồn gốc nông nghiệp, trừ những sản phẩm nêu tại điểm (a), từ các đơn vị sản xuất hữu cơ;</p> <p>(c) than bùn, chưa được xử lý bằng sản phẩm hóa học;</p> <p>(d) gỗ, không được xử lý bằng sản phẩm hóa học sau khi chặt hạ;</p> <p>(e) sản phẩm khoáng sản nêu tại điểm 1.9.3, nước và đất.</p>
<p>2.2. Rules concerning the collection of wild plants</p> <p>The collection of wild plants and parts thereof growing naturally in natural areas, forests and agricultural areas is considered as organic production, provided that:</p> <p>(a) for a period of at least three years before the collection, those areas were not treated with products or substances other than those authorised pursuant to Articles 9 and 24 for use in organic production;</p> <p>(b) the collection does not affect the stability of the natural habitat or the maintenance of the species in the collection area.</p> <p>Operators shall keep records of the period and location of the collection, the species concerned and the quantity of wild plants collected.</p>	<p>2.2. Quy định về thu hái thực vật hoang dã</p> <p>Việc thu hái thực vật hoang dã và các bộ phận của chúng mọc tự nhiên trong các khu vực tự nhiên, rừng và khu vực nông nghiệp được coi là sản xuất hữu cơ với điều kiện:</p> <p>(a) trong khoảng thời gian ít nhất ba năm trước khi thu hái, những khu vực đó không được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất khác ngoài những sản phẩm hoặc chất được cho phép theo Điều 9 và 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(b) việc thu hái không ảnh hưởng đến sự ổn định của môi trường sống tự nhiên hoặc việc duy trì loài trong khu vực thu hái.</p> <p>Người thực hiện phải lưu giữ hồ sơ về thời gian và địa điểm thu hái, loài liên quan và số lượng thực vật hoang dã được thu thập.</p>

<p><i>ANNEX III</i></p> <p>COLLECTION, PACKAGING, TRANSPORT AND STORAGE OF PRODUCTS</p>	<p><i>PHỤ LỤC III</i></p> <p>THU GOM, ĐÓNG GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN SẢN PHẨM</p>
<p>1. Collection of products and transport to preparation units</p> <p>Operators may carry out the simultaneous collection of organic, in-conversion and non-organic products only where appropriate measures have been taken to prevent any possible mixture or exchange between organic, in-conversion and non-organic products and to ensure the identification of the organic and in-conversion products. The operator shall keep the information relating to collection days, hours, the circuit and date and time of the reception of the products available to the control authority or control body.</p>	<p>1. Thu gom sản phẩm và vận chuyển đến đơn vị pha chế</p> <p>Người vận hành chỉ có thể tiến hành thu thập đồng thời các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển hóa và phi hữu cơ khi đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn bất kỳ sự trộn lẫn hoặc trao đổi nào có thể xảy ra giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển đổi và phi hữu cơ và để đảm bảo nhận dạng được sản phẩm các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi. Người vận hành phải lưu giữ các thông tin liên quan đến ngày, giờ thu gom, chu trình và ngày giờ tiếp nhận sản phẩm cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.</p>
<p>2. Packaging and transport of products to other operators or units</p>	<p>2. Đóng gói và vận chuyển sản phẩm đến đơn vị, đơn vị khác</p>
<p>2.1. Information to be provided</p>	<p>2.1. Thông tin cần cung cấp</p>
<p>2.1.1. Operators shall ensure that organic products and in-conversion products are transported to other operators or units, including wholesalers and retailers, only in appropriate packaging, containers or vehicles closed in such a manner that alteration, including substitution, of the content cannot be achieved without manipulation or damage of the seal and provided with a label stating, without prejudice to any other indications required by Union law:</p> <p>(a) the name and address of the operator and, where different, of the owner or seller of the product;</p> <p>(b) the name of the product;</p> <p>(c) the name or the code number of the control authority or control body to which the operator is subject; and</p> <p>(d) where relevant, the lot identification mark in accordance with a marking system either approved at national level or agreed with the control authority or control body and which permits the linking of the lot with the records referred to in Article 34(5).</p>	<p>2.1.1. Nhà điều hành phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi được vận chuyển đến các nhà điều hành hoặc đơn vị khác, kể cả người bán buôn và người bán lẻ, chỉ trong bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện thích hợp được đóng kín sao cho không thể thay đổi, bao gồm cả việc thay thế, nội dung nếu không có thao tác hoặc làm hỏng con dấu và được dán nhãn nêu rõ, không ảnh hưởng đến bất kỳ dấu hiệu nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh:</p> <p>(a) tên và địa chỉ của người điều hành và, nếu khác, của chủ sở hữu hoặc người bán sản phẩm;</p> <p>(b) tên sản phẩm;</p> <p>(c) tên hoặc mã số của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát mà người điều hành phải tuân theo; Và</p> <p>(d) nếu phù hợp, dấu hiệu nhận biết lô hàng theo hệ thống đánh dấu đã được phê duyệt ở cấp quốc gia hoặc được cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát đồng ý và cho phép liên kết lô hàng với các hồ sơ nêu tại Điều 34(5).</p>
<p>2.1.2. Operators shall ensure that compound feed authorised in organic production transported to other operators or holdings, including wholesalers and retailers, are provided with a label stating, in addition to any other indications required by Union law:</p> <p>(a) the information provided in point 2.1.1;</p> <p>(b) where relevant, by weight of dry matter:</p> <p>(i) the total percentage of organic feed materials;</p>	<p>2.1.2. Các nhà điều hành phải đảm bảo rằng thức ăn hỗn hợp được phép sản xuất hữu cơ được vận chuyển đến các nhà điều hành hoặc cơ sở khác, bao gồm cả nhà bán buôn và nhà bán lẻ, phải được cung cấp nhãn nêu rõ, bên cạnh bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh:</p> <p>(a) thông tin được cung cấp tại điểm 2.1.1;</p> <p>(b) nếu phù hợp, tính theo trọng lượng chất khô:</p>

<p>(ii) the total percentage of in-conversion feed materials;</p> <p>(iii) the total percentage of feed materials not covered by points (i) and (ii);</p> <p>(iv) the total percentage of feed of agricultural origin;</p> <p>(c) where relevant, the names of organic feed materials;</p> <p>(d) where relevant, the names of in-conversion feed materials; and</p> <p>(e) for compound feed that cannot be labelled in accordance with Article 30(6), the indication that such feed may be used in organic production in accordance with this Regulation.</p>	<p>(i) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn hữu cơ;</p> <p>(ii) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn chuyển đổi;</p> <p>(iii) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn chăn nuôi không thuộc điểm (i) và (ii);</p> <p>(iv) tổng tỷ lệ thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp;</p> <p>(c) tên nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hữu cơ nếu phù hợp;</p> <p>(d) tên của nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đang chuyển đổi, nếu phù hợp; Và</p> <p>(e) đối với thức ăn hỗn hợp không thể dán nhãn theo Điều 30(6), dấu hiệu cho thấy thức ăn đó có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.</p>
<p>2.1.3. Without prejudice to Directive 66/401/EEC, operators shall ensure that on the label of the packaging of a mixture of fodder plant seeds containing organic and in-conversion or non-organic seeds of certain different plant species for which an authorisation has been issued under the relevant conditions laid down in point 1.8.5 of Part I of Annex II to this Regulation, information is provided on the exact components of the mixture, shown by percentage by weight of each component species, and where appropriate varieties.</p> <p>In addition to the relevant requirements under Annex IV to Directive 66/401/EEC, that information shall include besides the indications required in the first paragraph of this point also the list of the component species of the mixture that are labelled as organic or in-conversion. The minimum total percentage by weight of organic and in-conversion seeds in the mixture shall be at least 70 %.</p> <p>In case the mixture contains non-organic seeds, the label shall also include the following statement: 'The use of the mixture is only allowed within the scope of the authorisation and in the territory of the Member State of the competent authority which authorised the use of this mixture in conformity with point 1.8.5 of Annex II to Regulation (EU) 2018/848 on organic production and labelling of organic products.'</p> <p>The information referred to in points 2.1.1 and 2.1.2 may be presented solely on an accompanying document, if such a document can be undeniably linked with the packaging, container or vehicular transport of the product. This accompanying document shall include information on the supplier or the transporter.</p>	<p>2.1.3. Không ảnh hưởng đến Chỉ thị 66/401/EEC, các nhà điều hành phải đảm bảo rằng trên nhãn bao bì của hỗn hợp hạt giống cây trồng làm thức ăn gia súc có chứa hạt hữu cơ và hạt chuyển hóa hoặc hạt phi hữu cơ của một số loài thực vật khác nhau đã được cấp phép. theo các điều kiện liên quan nêu tại điểm 1.8.5 Phần I của Phụ lục II của Quy định này, thông tin được cung cấp về các thành phần chính xác của hỗn hợp, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm theo trọng lượng của từng loài thành phần và các giống thích hợp.</p> <p>Ngoài các yêu cầu liên quan theo Phụ lục IV của Chỉ thị 66/401/EEC, thông tin đó phải bao gồm ngoài các chỉ dẫn được yêu cầu trong đoạn đầu tiên của điểm này còn có danh sách các loài thành phần của hỗn hợp được dán nhãn là hữu cơ hoặc chuyển đổi. Tổng tỷ lệ phần trăm tối thiểu theo trọng lượng của hạt hữu cơ và hạt chuyển hóa trong hỗn hợp phải ít nhất là 70 %.</p> <p>Trong trường hợp hỗn hợp chứa hạt phi hữu cơ, nhãn cũng phải bao gồm tuyên bố sau: 'Việc sử dụng hỗn hợp chỉ được phép trong phạm vi được cấp phép và trong lãnh thổ Quốc gia Thành viên của cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng. của hỗn hợp này phù hợp với điểm 1.8.5 của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ.'</p> <p>Thông tin được đề cập tại các điểm 2.1.1 và 2.1.2 chỉ có thể được trình bày trên tài liệu đi kèm, nếu tài liệu đó có thể được liên kết chắc chắn với bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển sản phẩm. Tài liệu kèm theo này phải bao gồm thông tin về nhà cung cấp hoặc nhà vận chuyển.</p>
<p>2.2. The closing of packaging, containers or vehicles shall not be required where:</p> <p>(a) the transport takes place directly between two operators, both of which are subject to the organic control system;</p> <p>(b) the transport includes only organic or only in-conversion products;</p> <p>(c) the products are accompanied by a document giving the information required under point 2.1; and</p> <p>(d) both the expediting and the receiving operators keep documentary records of such transport operations available for the control authority or control body.</p>	<p>2.2. Không yêu cầu đóng kín bao bì, thùng chứa, phương tiện vận chuyển trong các trường hợp:</p> <p>(a) việc vận chuyển diễn ra trực tiếp giữa hai người vận hành, cả hai đều phải tuân theo hệ thống kiểm soát hữu cơ;</p> <p>(b) việc vận chuyển chỉ bao gồm các sản phẩm hữu cơ hoặc chỉ đang trong quá trình chuyển hóa;</p> <p>(c) sản phẩm có kèm theo tài liệu cung cấp thông tin được yêu cầu theo điểm 2.1; Và</p> <p>(d) cả người vận chuyển nhanh và người nhận hàng đều lưu giữ hồ sơ tài liệu về các</p>

	hoạt động vận tải đó cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.
<p>3. Special rules for transporting feed to other production or preparation units or storage premises</p> <p>When transporting feed to other production or preparation units or storage premises, operators shall ensure that the following conditions are met:</p> <p>(a) during transport, organically produced feed, in-conversion feed, and non-organic feed are effectively physically separated;</p> <p>(b) vehicles or containers which have transported non-organic products are only used to transport organic or in-conversion products if:</p> <p>(i) suitable cleaning measures, the effectiveness of which has been checked, have been carried out before commencing the transport of organic or in-conversion products and the operators keep records of those operations;</p> <p>(ii) all appropriate measures are implemented, depending on the risks evaluated in accordance with control arrangements, and where necessary, operators guarantee that non-organic products cannot be placed on the market with an indication referring to organic production;</p> <p>(iii) the operator keeps documentary records of such transport operations available for the control authority or control body;</p> <p>(c) the transport of finished organic or in-conversion feed is separated physically or in time from the transport of other finished products;</p> <p>(d) during transport, the quantity of products at the start and each individual quantity delivered in the course of a delivery round is recorded.</p>	<p>3. Các quy định đặc biệt về vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến cơ sở sản xuất, sơ chế hoặc kho bảo quản khác</p> <p>Khi vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến cơ sở sản xuất, chuẩn bị hoặc cơ sở bảo quản khác, người vận hành phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>(a) trong quá trình vận chuyển, thức ăn được sản xuất hữu cơ, thức ăn chuyển hóa và thức ăn phi hữu cơ được tách biệt một cách hiệu quả về mặt vật lý;</p> <p>(b) phương tiện hoặc container đã vận chuyển các sản phẩm phi hữu cơ chỉ được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi nếu:</p> <p>(i) các biện pháp làm sạch phù hợp, tính hiệu quả đã được kiểm tra, đã được thực hiện trước khi bắt đầu vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và người điều hành lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;</p> <p>(ii) tất cả các biện pháp thích hợp đều được thực hiện, tùy thuộc vào rủi ro được đánh giá theo các thỏa thuận kiểm soát và khi cần thiết, nhà điều hành đảm bảo rằng các sản phẩm phi hữu cơ không thể được đưa ra thị trường với dấu hiệu đề cập đến sản xuất hữu cơ;</p> <p>(iii) người khai thác lưu giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận tải đó cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát;</p> <p>(c) việc vận chuyển thức ăn hữu cơ thành phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi đang chuyển đổi được tách biệt về mặt vật lý hoặc kịp thời với việc vận chuyển các thành phẩm khác;</p> <p>(d) trong quá trình vận chuyển, số lượng sản phẩm lúc bắt đầu và từng số lượng riêng lẻ được giao trong một đợt giao hàng đều được ghi lại.</p>
<p>5. Reception of products from other operators or units</p> <p>On receipt of an organic or in-conversion product, the operator shall check the closing of the packaging, container or vehicle where it is required and the presence of the indications provided for in Section 2.</p> <p>The operator shall cross-check the information on the label referred to in Section 2 with the information on the accompanying documents. The result of those verifications shall be explicitly mentioned in the records referred to in Article 34(5).</p>	<p>5. Tiếp nhận sản phẩm từ nhà điều hành hoặc đơn vị khác</p> <p>Khi nhận được sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, người thực hiện phải kiểm tra việc đóng kín bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển nếu cần thiết và sự hiện diện của các chỉ dẫn nêu trong Phần 2.</p> <p>Người thực hiện phải kiểm tra chéo thông tin trên nhãn nêu tại Mục 2 với thông tin trên các tài liệu kèm theo. Kết quả của những xác minh đó phải được đề cập rõ ràng trong hồ sơ nêu tại Điều 34(5).</p>
7. Storage of products	7. Bảo quản sản phẩm
7.1. Areas for the storage of products shall be managed in such a way as to ensure identification of lots and to avoid any mixing or contamination with products or substances not in compliance with the organic production rules. Organic and in-conversion products shall be clearly identifiable at all times.	7.1. Khu vực bảo quản sản phẩm phải được quản lý theo cách đảm bảo nhận dạng được lô hàng và tránh mọi sự trộn lẫn hoặc nhiễm bẩn với các sản phẩm hoặc chất không phù hợp với các quy tắc sản xuất hữu cơ. Các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi phải luôn được nhận dạng rõ ràng.
7.2. No input products or substances other than those authorised pursuant to Articles 9 and 24 for use in organic production shall be stored in organic or in-conversion plant and livestock production units.	7.2. Không có sản phẩm hoặc chất đầu vào nào ngoài những sản phẩm hoặc chất được cho phép theo Điều 9 và 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ sẽ được lưu giữ trong các cơ sở sản xuất thực vật và vật nuôi hữu cơ hoặc đang chuyển đổi.

<p>7.3. Allopathic veterinary medicinal products, including antibiotics, may be stored in agricultural and aquaculture holdings provided that they have been prescribed by a veterinarian in connection with the treatment referred to in points 1.5.2.2 of Part II and 3.1.4.2(a) of Part III of Annex II, that they are stored in a supervised location and that they are entered in the records referred to in Article 34(5).</p>	<p>7.3. Các sản phẩm thuốc thú y dị ứng, bao gồm cả thuốc kháng sinh, có thể được bảo quản trong các cơ sở nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản với điều kiện là chúng được bác sĩ thú y kê đơn liên quan đến việc điều trị nêu tại điểm 1.5.2.2 của Phần II và 3.1.4.2(a) của Phần III. của Phụ lục II, rằng chúng được lưu trữ ở nơi được giám sát và chúng được ghi vào hồ sơ nêu tại Điều 34(5).</p>
<p>7.4. Where operators handle organic, or in-conversion or non-organic products in any combination and the organic or in-conversion products are stored in storage facilities in which also other agricultural products or foodstuffs are stored:</p> <p>(a) the organic or in-conversion products shall be kept separate from the other agricultural products or foodstuffs;</p> <p>(b) every measure shall be taken to ensure identification of consignments and to avoid mixtures or exchanges between organic, in-conversion and non-organic products;</p> <p>(c) suitable cleaning measures, the effectiveness of which has been checked, shall have been carried out before the storage of organic or in-conversion products and the operators shall keep records of those operations.</p>	<p>7.4. Trường hợp người vận hành xử lý các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang chuyển đổi hoặc phi hữu cơ theo bất kỳ cách kết hợp nào và các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi được lưu trữ trong các cơ sở bảo quản, trong đó cũng lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác:</p> <p>(a) các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển hóa phải được tách biệt khỏi các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác;</p> <p>(b) phải thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo nhận dạng các lô hàng và tránh sự trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ;</p> <p>(c) các biện pháp làm sạch phù hợp, tính hiệu quả của chúng đã được kiểm tra, phải được thực hiện trước khi bảo quản các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển hóa và người thực hiện phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó.</p>
<p>7.5. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to Article 24 for use in organic production shall be used in storage facilities for that purpose.</p>	<p>7.5. Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng trong các cơ sở bảo quản cho mục đích đó.</p>

This text is meant purely as a documentation tool and has no legal effect. The Union's institutions do not assume any liability for its contents. The authentic versions of the relevant acts, including their preambles, are those published in the Official Journal of the European Union and available in EUR-Lex. Those official texts are directly accessible through the links embedded in this document

COMMISSION IMPLEMENTING REGULATION (EU) 2021/1165

of 15 July 2021

authorising certain products and substances for use in organic production and establishing their lists

(ABSTRACT from consolidated version 2023-02-07)

ANNEX I

Active substances contained in plant protection products authorised for use in organic production as referred to in point (a) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848

The active substances listed in this Annex may be contained in plant protection products used in organic production as set out in this Annex, provided that these plant protection products are authorised pursuant to Regulation (EC) No 1107/2009. These plant protection products shall be used in compliance with the conditions set out in the Annex to Implementing Regulation (EU) No 540/2011 and in accordance with the conditions specified in the authorisations granted by the Member States where they are used. More restrictive conditions for use in organic production are specified in the last column of each table below.

In accordance with Article 9(3) of Regulation (EU) 2018/848, safeners, synergists and co-formulants as components of plant protection products, and adjuvants that are to be mixed with plant protection products shall be allowed for use in organic production, provided that they are authorised pursuant to Regulation (EC) No 1107/2009. The substances in this Annex may only be used for the control of pests as defined in Article

Văn bản này hoàn toàn có ý nghĩa như một công cụ tài liệu và không có hiệu lực pháp lý. Các tổ chức của Liên minh không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về nội dung của nó. Phiên bản xác thực của các đạo luật liên quan, bao gồm cả phần mở đầu, là những phiên bản được xuất bản trên Tạp chí chính thức của Liên minh Châu Âu và có sẵn bằng EUR-Lex. Những văn bản chính thức đó có thể được truy cập trực tiếp thông qua các liên kết được nhúng trong tài liệu này

ỦY BAN THI HÀNH QUY CHẾ (EU) 2021/1165

của ngày 15 tháng 7 năm 2021

cấp phép cho một số sản phẩm và chất được sử dụng trong sản xuất hữu cơ và thiết lập danh sách của chúng

(TÓM TẮT từ phiên bản hợp nhất 2023-02-07)

PHỤ LỤC I

Các hoạt chất có trong thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như đã nêu tại điểm (a) Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848

Các hoạt chất được liệt kê trong Phụ lục này có thể chứa trong các sản phẩm bảo vệ thực vật được sử dụng trong sản xuất hữu cơ như quy định trong Phụ lục này, với điều kiện là các sản phẩm bảo vệ thực vật này được cấp phép theo Quy định (EC) số 1107/2009. Các sản phẩm bảo vệ thực vật này phải được sử dụng tuân thủ các điều kiện nêu trong Phụ lục của Quy định thực hiện (EU) số 540/2011 và phù hợp với các điều kiện được quy định trong giấy phép do các Quốc gia Thành viên nơi chúng được sử dụng cấp. Các điều kiện hạn chế hơn để sử dụng trong sản xuất hữu cơ được nêu rõ ở cột cuối cùng của mỗi bảng dưới đây.

Theo Điều 9(3) của Quy định (EU) 2018/848, các chất an toàn, chất hiệp đồng và chất đồng công thức là thành phần của thuốc bảo vệ thực vật và chất hỗ trợ được trộn với thuốc bảo vệ thực vật sẽ được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện là họ được ủy quyền theo Quy định (EC) số 1107/2009. Các chất trong Phụ lục này chỉ có thể được sử dụng để kiểm soát sinh vật gây hại như được định nghĩa tại Điều 3(24) của Quy định (EU) 2018/848.

3(24) of Regulation (EU) 2018/848.

In accordance with point 1.10.2 of Part I of Annex II to Regulation (EU) 2018/848, these substances may only be used where plants cannot be adequately protected from pests by measures provided for in point 1.10.1 of that Part I, in particular by the use of biological control agents, such as beneficial insects, mites and nematodes complying with the provisions of Regulation (EU) No 1143/2014 of the European Parliament and of the Council.

For the purposes of this Annex, active substances are divided into following subcategories:

1. Basic substances

Basic substances listed in Part C of the Annex to Implementing Regulation (EU) No 540/2011, from plant or animal origin and based on food as defined in Article 2 of Regulation (EC) No 178/2002 of the European Parliament and of the Council may be used for plant protection in organic production. Such basic substances are marked with an asterisk in the table below. They shall be used in accordance with the uses, conditions and restrictions set in the relevant review reports and taking into account the additional restrictions, if any, in the last column of the table below.

Other basic substances listed in Part C of the Annex to Implementing Regulation (EU) No 540/2011 may be used for plant protection in organic production only when they are listed in the table below. Such basic substances shall be used in accordance with the uses, conditions and restrictions set in the relevant review reports and taking into account the additional restrictions, if any, in the right column of the table below.

Basic substances shall not be used as herbicides.

Number and Part of Annex ⁽¹⁾	CAS	Name	Specific conditions and limits
1C		<i>Equisetum arvense</i> L.*	
2C	9012-76-4	Chitosan hydrochloride*	obtained from <i>Aspergillus</i> or organic aquaculture or from sustainable fisheries, as defined in Article 2 of

Theo điểm 1.10.2 của Phần I của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848, những chất này chỉ có thể được sử dụng khi thực vật không thể được bảo vệ đầy đủ khỏi sâu bệnh bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.10.1 của Phần I đó, đặc biệt bằng cách sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học, chẳng hạn như côn trùng có ích, bọ ve và tuyến trùng tuân thủ các quy định của Quy định (EU) số 1143/2014 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu.

Theo mục đích của Phụ lục này, các hoạt chất được chia thành các nhóm nhỏ sau:

1. Chất cơ bản

Các chất cơ bản được liệt kê trong Phần C của Phụ lục Quy định thực hiện (EU) số 540/2011, có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật và dựa trên thực phẩm như được định nghĩa tại Điều 2 của Quy định (EC) số 178/2002 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng có thể được sử dụng để bảo vệ thực vật trong sản xuất hữu cơ. Các chất cơ bản như vậy được đánh dấu bằng dấu hoa thị trong bảng dưới đây. Chúng phải được sử dụng phù hợp với mục đích sử dụng, điều kiện và hạn chế nêu trong các báo cáo đánh giá liên quan và có tính đến các hạn chế bổ sung, nếu có, ở cột cuối cùng của bảng dưới đây.

Các chất cơ bản khác được liệt kê trong Phần C của Phụ lục Quy định Thực hiện (EU) số 540/2011 chỉ có thể được sử dụng để bảo vệ thực vật trong sản xuất hữu cơ khi chúng được liệt kê trong bảng dưới đây. Các chất cơ bản này phải được sử dụng phù hợp với mục đích sử dụng, điều kiện và hạn chế nêu trong các báo cáo đánh giá liên quan và có tính đến các hạn chế bổ sung, nếu có, ở cột bên phải của bảng dưới đây.

Các chất cơ bản không được sử dụng làm thuốc diệt cỏ.

Số và một phần của Phụ lục ⁽¹⁾	CAS	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
1C		<i>Equisetum arvense</i> L.*	
2C	9012-76-4	Chitosan hydrochloride *	thu được từ <i>Aspergillus</i> hoặc nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc từ nghề cá bền vững, như được định nghĩa trong Điều 2

			Regulation (EU) No 1380/2013 of the European Parliament and of the Council				của Quy định (EU) số 1380/2013 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu
3C	57-50-1	Sucrose*		3C	57-50-1	Sucrose*	
4C	1305-62-0	Calcium Hydroxide		4C	1305-62-0	canxi hydroxit	
5C	90132-02-8	Vinegar*		5C	90132-02-8	Giấm*	
6C	8002-43-5	Lecithins*		6C	8002-43-5	Lecithin*	
7C	-	<i>Salix</i> spp. cortex*		7C	-	<i>Salix</i> spp. vỏ não*	
8C	57-48-7	Fructose*		8C	57-48-7	Fructose*	
9C	144-55-8	Sodium hydrogen carbonate		9C	144-55-8	Natri hydro cacbonat	
10C	92129-90-3	Whey*		10C	92129-90-3	Váng sữa*	
11C	7783-28-0	Diammonium phosphate	only in traps	11C	7783-28-0	Phốt phát	chỉ trong bẫy
12C	8001-21-6	Sunflower oil*		12C	8001-21-6	Dầu hướng dương*	
14C	84012-40-8 90131-83-2	<i>Urtica</i> spp. (<i>Urtica dioica</i> extract) (<i>Urtica urens</i> extract)*		14C	84012-40-8 90131-83-2	<i>Urtica</i> spp. (Chiết xuất <i>Urtica dioica</i>) (Chiết xuất <i>Urtica urens</i>)*	
15C	7722-84-1	Hydrogen peroxide		15C	7722-84-1	Hydro peroxit	
16C	7647-14-5	Sodium chloride		16C	7647-14-5	Natri clorua	
17C	8029-31-0	Beer*		17C	8029-31-0	Bia*	
18C	-	Mustard seeds powder*		18C	-	Bột hạt mù tạt*	
19C	14807-96-6	Magnesium hydrogen metasilicate silicate mineral (Talc E553b)	food grade in conformity with Commission Regulation (EU) No 231/2012	19C	14807-96-6	Khoáng chất silicat magiê hydro metasilicate (Talc E553b)	cấp thực phẩm phù hợp với Quy định của Ủy ban (EU) số 231/2012
20C	8002-72-0	Onion oil*		20C	8002-72-0	Dầu hành*	
21C	52-89-1	L-cysteine (E 920)		21C	52-89-1	L-cystein (E 920)	
22C	8049-98-7	Cow milk*		22C	8049-98-7	Sữa bò*	
23C	-	<i>Allium cepa</i> * L. bulb extract		23C	-	<i>Allium cepa</i> * Chiết xuất củ L.	
		Other basic substances from plant or animal origin and based on food*				Các chất cơ bản khác có nguồn gốc thực vật hoặc động vật và dựa trên thực phẩm*	
(1) Listing according to Implementing Regulation (EU) No 540/2011, numbers and which category: Part A active substances deemed to have been approved under Regulation (EC) No 1107/2009, B, active substances approved under Regulation (EC) No 1107/2009, C basic substances, D low-risk active substances and E candidates for substitution.				(1) Liệt kê theo Quy định thực hiện (EU) số 540/2011, số lượng và danh mục: Hoạt chất Phần A được coi là đã được phê duyệt theo Quy định (EC) số 1107/2009, B, các hoạt chất được phê duyệt theo Quy định (EC) Số 1107/2009, chất cơ bản C, chất hoạt tính D có nguy cơ thấp và chất E có thể thay thế.			

2. Low risk active substances Low risk active substances, other than micro-organisms, listed in Part D of the Annex to Implementing Regulation (EU) No 540/2011 may be used for plant protection in organic production when they are listed in the table below or elsewhere in this Annex. Such low risk active substances shall be used in accordance with the uses, conditions and restrictions pursuant to Regulation (EC) No 1107/2009 and taking into account the additional restrictions, if any, in the last column of the table below.				2. Hoạt chất có nguy cơ thấp Các hoạt chất có nguy cơ thấp, không phải vi sinh vật, được liệt kê trong Phần D của Phụ lục của Quy định thực hiện (EU) số 540/2011 có thể được sử dụng để bảo vệ thực vật trong sản xuất hữu cơ khi chúng được liệt kê trong bảng bên dưới hoặc ở nơi khác trong Phụ lục này. Các hoạt chất có rủi ro thấp như vậy phải được sử dụng phù hợp với mục đích sử dụng, điều kiện và hạn chế theo Quy định (EC) số 1107/2009 và có tính đến các hạn chế bổ sung, nếu có, trong cột cuối cùng của bảng dưới đây.			
Number and Part of Annex ⁽¹⁾	CAS	Name	Specific conditions and limits	Số và một phần của Phụ lục ⁽¹⁾	CAS	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
2D		COS-OGA		2D		COS-OGA	
3D		Cerevisane and other products based on fragments of cells of micro-organisms	Not from GMO origin	3D		Cerevisane và các sản phẩm khác dựa trên các mảnh tế bào của vi sinh vật	Không có nguồn gốc từ GMO
5D	10045-86-6	Ferric phosphate (iron (III) orthophosphate)		5D	10045-86-6	Sắt photphat (sắt (III) orthophotphat)	
12D	9008-22-4	Laminarin	Kelp shall be obtained from organic aquaculture or collected in a sustainable way in accordance with point 2.4 of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848	12D	9008-22-4	laminarin	Tảo bẹ phải được lấy từ nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc được thu hái theo cách bền vững theo điểm 2.4 của Phần III, Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848
16D	CAS not allocated	ABE-IT 56 (components of lysate of <i>Saccharomyces cerevisiae</i> strain DDSF623)	not from GMO origin not produced by using growing media of GMO origin	16D	CAS không được phân bổ	ABE-IT 56 (thành phần lysate của chủng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> DDSF623)	không có nguồn gốc từ GMO không được sản xuất bằng cách sử dụng phương tiện trồng trọt có nguồn gốc GMO
20D	10058-44-3	Ferric pyrophosphate		20D	10058-44-3	sắt pyrophosphate	
28D		Aqueous extract from the germinated seeds of sweet <i>Lupinus albus</i>		28D		Chiết xuất nước từ hạt nảy mầm của <i>Lupinus albus</i> ngọt	
⁽¹⁾ Listing according to Implementing Regulation (EU) No 540/2011, numbers and which category: Part A active substances deemed to have been approved under Regulation (EC) No 1107/2009, B, active substances approved under Regulation (EC) No 1107/2009, C basic substances, D low-risk active substances and E candidates for substitution.				⁽¹⁾ Liệt kê theo Quy định thực hiện (EU) số 540/2011, số lượng và danh mục: Hoạt chất Phần A được coi là đã được phê duyệt theo Quy định (EC) số 1107/2009, B, các hoạt chất được phê duyệt theo Quy định (EC) Số 1107/2009, chất cơ bản C, chất hoạt tính D có nguy cơ thấp và chất E có thể thay thế.			
3. Micro-organisms All micro-organisms listed in Parts A, B and D of the Annex to Implementing Regulation				3. Vi sinh vật Tất cả các vi sinh vật được liệt kê trong Phần A, B và D của Phụ lục Quy định thực hiện			

(EU) No 540/2011 may be used in organic production, provided that they are not from GMO origin and only when used in accordance with the uses, conditions and restrictions set in the relevant review reports. Micro-organisms including viruses are biological control agents that are considered as active substances by Regulation (EC) No 1107/2009.

4. Active substances not included in any of the above categories

The active substances as approved pursuant to Regulation (EC) No 1107/2009 and listed in the table below may be used as plant protection products in organic production only when they are used in accordance with the uses, conditions and restrictions pursuant to Regulation (EC) No 1107/2009 and taking into account the additional restrictions, if any, in the right column of the table below.

Number and Part of Annex ⁽¹⁾	CAS	Name	Specific conditions and limits
139A	131929-60-7 131929-63-0	Spinosad	
225A	124-38-9	Carbon dioxide	
227A	74-85-1	Ethylene	only on bananas and potatoes; however, it may also be used on citrus as part of a strategy for the prevention of fruit fly damage
230A	i.a. 67701-09-1	Fatty acids	all uses authorised, except herbicide
231A	8008-99-9	Garlic extract (<i>Allium sativum</i>)	
234A	CAS No not allocated CIPAC No 901	Hydrolysed proteins excluding gelatine	
244A	298-14-6	Potassium hydrogen carbonate	
249A	98999-15-6	Repellents by smell of animal or plant origin/sheep fat	
255A e altri		Pheromones and other semiochemicals	only in traps and dispensers

(EU) số 540/2011 đều có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện là chúng không có nguồn gốc từ GMO và chỉ khi được sử dụng phù hợp với mục đích sử dụng, các điều kiện và hạn chế được đặt ra trong các báo cáo đánh giá có liên quan. Các vi sinh vật bao gồm vi rút là tác nhân kiểm soát sinh học được coi là hoạt chất theo Quy định (EC) số 1107/2009.

4. Hoạt chất không thuộc các loại trên

Các hoạt chất đã được phê duyệt theo Quy định (EC) số 1107/2009 và được liệt kê trong bảng dưới đây chỉ có thể được sử dụng làm thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất hữu cơ khi chúng được sử dụng phù hợp với mục đích sử dụng, điều kiện và hạn chế theo Quy định (EC).) Số 1107/2009 và có tính đến các hạn chế bổ sung, nếu có, ở cột bên phải của bảng dưới đây.

Số và một phần của Phụ lục ⁽¹⁾	CAS	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
139A	131929-60-7 131929-63-0	Spinosad	
225A	124-38-9	Khí cacbonic	
227A	74-85-1	Etylen	chỉ có chuối và khoai tây; tuy nhiên, nó cũng có thể được sử dụng trên cây có mùi như một phần của chiến lược ngăn ngừa ruồi đục quả gây hại
230A	ia 67701-09-1	Axit béo	tất cả các mục đích sử dụng được phép, ngoại trừ thuốc diệt cỏ
231A	8008-99-9	Chiết xuất tỏi (<i>Allium sativum</i>)	
234A	Số CAS không được phân bổ CIPAC số 901	Protein thủy phân trừ gelatine	
244A	298-14-6	Kali hydro cacbonat	
249A	98999-15-6	Thuốc đuổi mùi có nguồn gốc động vật hoặc thực vật/mỡ cừu	

220A	1332-58-7	Aluminium silicate (kaolin)		255A và những thứ khác		Pheromone và các chất bán hóa học khác	chỉ trong bầu và máy phân phối
236A	61790-53-2	Kieselgur (diatomaceous earth)		220A	1332-58-7	Nhôm silicat (cao lanh)	
247A	14808-60-7 7637-86-9	Quartz sand		236A	61790-53-2	Kieselgur (đất tảo cát)	
343A	11141-17-6 84696-25-3	Azadirachtin (Margosa extract)	extracted from Neem tree seeds (<i>Azadirachta indica</i>)	247A	14808-60-7 7637-86-9	Cát thạch anh	
240A	8000-29-1	Citronella oil	all uses authorised, except herbicide	343A	11141-17-6 84696-25-3	Azadirachtin (chiết xuất Margosa)	chiết xuất từ hạt cây Neem (<i>Azadirachta indica</i>)
241A	84961-50-2	Clove oil	all uses authorised, except herbicide	240A	8000-29-1	Dầu sả	tất cả các mục đích sử dụng được phép, ngoại trừ thuốc diệt cỏ
242A	8002-13-9	Rape seed oil	all uses authorised, except herbicide	241A	84961-50-2	Tinh dầu đinh hương	tất cả các mục đích sử dụng được phép, ngoại trừ thuốc diệt cỏ
243A	8008-79-5	Spearmint oil	all uses authorised, except herbicide	242A	8002-13-9	Dầu hạt cải dầu	tất cả các mục đích sử dụng được phép, ngoại trừ thuốc diệt cỏ
56A	8028-48-6 5989-27-5	Orange oil	all uses authorised, except herbicide	243A	8008-79-5	Dầu bạc hà	tất cả các mục đích sử dụng được phép, ngoại trừ thuốc diệt cỏ
228A	68647-73-4	Tea tree oil	all uses authorised, except herbicide	56A	8028-48-6 5989-27-5	Dầu cam	tất cả các mục đích sử dụng được phép, ngoại trừ thuốc diệt cỏ
246A	8003-34-7	Pyrethrins extracted from plants		228A	68647-73-4	Dầu cây chè	tất cả các mục đích sử dụng được phép, ngoại trừ thuốc diệt cỏ
292A	7704-34-9	Sulphur		246A	8003-34-7	Pyrethrins chiết xuất từ thực vật	
294A 205A	64742-46-7 72623-86-0 97862-82-3 8042-47-5	Paraffin oils		292A	7704-34-9	lưu huỳnh	
345A	1344-81-6	Lime sulphur (calcium polysulphide)		294A 205A	64742-46-7 72623-86-0 97862-82-3 8042-47-5	Dầu parafin	
44B	9050-36-6	Maltodextrin		345A	1344-81-6	Lưu huỳnh vôi (canxi polysulfua)	
45B	97-53-0	Eugenol		44B	9050-36-6	Maltodextrin	
46B	106-24-1	Geraniol		45B	97-53-0	Eugenol	
47B	89-83-8	Thymol		46B	106-24-1	Geraniol	
10E	20427-59-2	Copper hydroxide	in accordance with Implementing Regulation (EU) No 540/2011 only uses resulting in a total application of maximum 28 kg of copper per hectare over a period of 7 years may be authorised	47B	89-83-8	Thymol	
10E	1332-65-6 1332-40-7	Copper oxychloride		10E	20427-59-2	đồng hydroxit	theo Quy định thực hiện (EU) số 540/2011 chỉ sử dụng dẫn đến tổng lượng sử dụng tối đa là 28 kg
10E	1317-39-1	Copper oxide		10E	1332-65-6 1332-40-7	đồng oxyclorea	
10E	8011-63-0	Bordeaux mixture		10E	1317-39-1	Đồng oxit	
10E	12527-76-3	Tribasic copper sulphate					

40A	52918-63-5	Deltamethrin	only in traps with specific attractants against <i>Bactrocera oleae</i> , <i>Ceratitis capitata</i> and <i>Rhagoletis completa</i>	10E	8011-63-0	Hỗn hợp Bordeaux	đồng mỗi ha trong thời gian 7 năm có thể được cấp phép
				10E	12527-76-3	Đồng sunfat tri bazơ	
5E	91465-08-6	Lambda-cyhalothrin	only in traps with specific attractants against <i>Bactrocera oleae</i> and <i>Ceratitis capitata</i>	40A	52918-63-5	Deltamethrin	chỉ trong các cây có chất dẫn dụ đặc hiệu chống lại <i>Bactrocera oleae</i> , <i>Ceratitis capitata</i> và <i>Rhagoletis completa</i>
				5E	91465-08-6	Lambda-cyhalothrin	chỉ trong các cây có chất dẫn dụ đặc hiệu chống lại <i>Bactrocera oleae</i> và <i>Ceratitis capitata</i>
(1) Listing according to Implementing Regulation (EU) No 540/2011, numbers and which category: Part A active substances deemed to have been approved under Regulation (EC) No 1107/2009, B, active substances approved under Regulation (EC) No 1107/2009, C basic substances, D low-risk active substances and E candidates for substitution.				(1) Liệt kê theo Quy định thực hiện (EU) số 540/2011, số lượng và danh mục: Hoạt chất Phần A được coi là đã được phê duyệt theo Quy định (EC) số 1107/2009, B, các hoạt chất được phê duyệt theo Quy định (EC) Số 1107/2009, chất cơ bản C, chất hoạt tính D có nguy cơ thấp và chất E có thể thay thế.			

ANNEX II Authorised fertilisers, soil conditioners and nutrients referred to in point (b) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848 Fertilisers, soil conditioners and nutrients ⁽¹⁾ listed in this Annex may be used in organic production, provided that they are compliant with — the relevant Union and national legislations on fertilising products, in particular, where applicable, Regulation (EC) No 2003/2003 and Regulation (EU) 2019/1009; and — Union legislation on animal by-products, in particular Regulation (EC) No 1069/2009 and Regulation (EU) No 142/2011, in particular Annexes V and XI. In accordance with point 1.9.6 of Part I of Annex II to Regulation (EU) 2018/848, preparations of micro-organisms may be used to improve the overall condition of the soil or to improve the availability of nutrients in the soil or in the crops. They may only be used according to the specifications and restrictions of use of those respective Union and national legislations. More restrictive conditions for use in organic production are specified in the right column of the tables. ⁽¹⁾ Covering in particular all the product function categories listed in Part I of Annex I to Regulation (EU) 2019/1009.		PHỤ LỤC II Phân bón, chất điều hòa đất và chất dinh dưỡng được cấp phép nêu tại điểm (b) Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848 Phân bón, chất điều hòa đất và chất dinh dưỡng ⁽¹⁾ được liệt kê trong Phụ lục này có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, miễn là chúng tuân thủ các quy định của — luật pháp liên quan của Liên minh và quốc gia về sản phẩm phân bón, đặc biệt, nếu có, Quy định (EC) số 2003/2003 và Quy định (EU) 2019/1009; Và — Pháp luật của Liên minh về phụ phẩm động vật, đặc biệt là Quy định (EC) số 1069/2009 và Quy định (EU) số 142/2011, đặc biệt là Phụ lục V và XI. Theo điểm 1.9.6 Phần I của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848, các chế phẩm vi sinh vật có thể được sử dụng để cải thiện tình trạng chung của đất hoặc cải thiện khả năng cung cấp chất dinh dưỡng trong đất hoặc trong các loại cây trồng. Chúng chỉ có thể được sử dụng theo các thông số kỹ thuật và hạn chế sử dụng của luật pháp Liên minh và quốc gia tương ứng. Các điều kiện hạn chế hơn để sử dụng trong sản xuất hữu cơ được nêu rõ ở cột bên phải của bảng. ⁽¹⁾ Đặc biệt bao gồm tất cả các danh mục chức năng sản phẩm được liệt kê trong Phần I của Phụ lục I của Quy định (EU) 2019/1009.	
Name Compound products or products containing only materials listed hereunder	Description, specific conditions and limits	Tên Sản phẩm hỗn hợp hoặc sản phẩm chỉ chứa các vật liệu được liệt kê dưới đây	Mô tả, điều kiện và giới hạn cụ thể
Farmyard manure	product comprising a mixture of animal excrements and vegetable matter (animal bedding and feed material) factory farming origin forbidden	Phân chuồng	sản phẩm bao gồm hỗn hợp phân động vật và chất thực vật (chất độn chuồng và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi) nguồn gốc nông nghiệp nhà máy bị cấm
Dried farmyard manure and dehydrated poultry manure	factory farming origin forbidden	Phân chuồng khô và phân gia cầm khô	nguồn gốc nông nghiệp nhà máy bị cấm
Composted animal excrements, including poultry manure and composted farmyard manure included	factory farming origin forbidden	Phân động vật đã được ủ, bao gồm phân gia cầm và phân chuồng đã ủ	nguồn gốc nông nghiệp nhà máy bị cấm
Liquid animal excrements	use after controlled fermentation and/or appropriate dilution factory farming origin forbidden	Phân động vật dạng lỏng	sử dụng sau khi lên men có kiểm soát và/hoặc pha loãng thích hợp nguồn gốc nông nghiệp nhà máy bị cấm

Composted or fermented mixture of household waste	product obtained from source separated household waste, which has been submitted to composting or to anaerobic fermentation for biogas production only vegetable and animal household waste only when produced in a closed and monitored collection system, accepted by the Member State maximum concentrations in mg/kg of dry matter: cadmium: 0,7; copper: 70; nickel: 25; lead: 45; zinc: 200; mercury: 0,4; chromium (total): 70; chromium (VI): not detectable	Hỗn hợp rác thải sinh hoạt được ủ hoặc lên men	Sản phẩm thu được từ rác thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn, đã được đưa đi ủ phân hoặc lên men kỵ khí để sản xuất khí sinh học chỉ có rác thải sinh hoạt từ thực vật và động vật chỉ khi được sản xuất trong hệ thống thu gom khép kín và được giám sát, được Quốc gia Thành viên chấp nhận nồng độ tối đa tính bằng mg/kg chất khô: cadmium: 0,7; đồng: 70; niken: 25; dẫn đầu: 45; kẽm: 200; thủy ngân: 0,4; crom (tổng cộng): 70; crom (VI): không phát hiện được
Peat	use limited to horticulture (market gardening, floriculture, arboriculture, nursery)	Than bùn	sử dụng giới hạn trong nghề làm vườn (làm vườn ở chợ, trồng hoa, trồng cây, vườn ươm)
Mushroom culture wastes	the initial composition of the substrate shall be limited to products of this Annex	Chất thải trồng nấm	thành phần ban đầu của chất nền sẽ được giới hạn ở các sản phẩm thuộc Phụ lục này
Dejecta of worms (vermicompost) and insect frass-substrate mixture	where relevant in accordance with Regulation (EC) No 1069/2009	Phân giun (phân trùn quế) và hỗn hợp phân côn trùng	khi phù hợp theo Quy định (EC) số 1069/2009
Guano		phân chim	
Composted or fermented mixture of vegetable matter	product obtained from mixtures of vegetable matter, which have been submitted to composting or to anaerobic fermentation for biogas production	Hỗn hợp thực vật đã được ủ phân hoặc lên men	Sản phẩm thu được từ hỗn hợp các chất thực vật đã được đưa vào quá trình ủ phân hoặc lên men kỵ khí để sản xuất khí sinh học.
Biogas digestate containing animal by-products co-digested with material of plant or animal origin as listed in this Annex	animal by-products (including by-products of wild animals) of category 3 and digestive tract content of category 2 (categories as defined in Regulation (EC) No 1069/2009) factory farming origin forbidden the processes have to be in accordance with Regulation (EU) No 142/2011 not to be applied to edible parts of the crop	Khí sinh học tiêu hóa chứa các sản phẩm phụ của động vật được đồng tiêu hóa với nguyên liệu có nguồn gốc thực vật hoặc động vật như được liệt kê trong Phụ lục này	phụ phẩm động vật (bao gồm cả phụ phẩm của động vật hoang dã) thuộc loại 3 và hàm lượng đường tiêu hóa thuộc loại 2 (các loại được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1069/2009) nguồn gốc nông nghiệp nhà máy bị cấm các quy trình phải tuân theo Quy định (EU) số 142/2011 không được áp dụng cho các bộ phận ăn được của cây trồng
Products or by-products of animal origin as below: Blood meal Hoof meal Horn meal Bone meal or degelatinised bone meal Fish meal Meat meal Feather, hair and skin meal ('chiquette') Wool Fur (1) Hair Dairy products Hydrolysed proteins (2)	(1) Maximum concentration in mg/kg of dry matter of chromium (VI): not detectable (2) Not to be applied to edible parts of the crop	Các sản phẩm hoặc phụ phẩm có nguồn gốc động vật như sau: Bữa ăn máu Bột móng guốc Bột sừng Bột xương hoặc bột xương đã khử gelatin Bột cá Bữa ăn thịt Bột lông, tóc và da ('chiquette') Len Lông thú (1) Tóc Sản phẩm sữa Protein thủy phân (2)	(1) Nồng độ tối đa tính bằng mg/kg chất khô của crom (VI): không phát hiện được (2) Không được áp dụng cho các phần ăn được của cây trồng

Products and by-products of plant origin for fertilisers	e.g.: oilseed cake meal, cocoa husks, malt culms	Các sản phẩm, phụ phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm phân bón	ví dụ: bột bánh hạt có dầu, vỏ ca cao, thân mạch nha
Hydrolysed proteins of plant origin		Protein thủy phân có nguồn gốc thực vật	
Algae and algae products	as far as directly obtained by: (i) physical processes including dehydration, freezing and grinding (ii) extraction with water or aqueous acid and/ or alkaline solution (iii) fermentation only from organic or collected in a sustainable way in accordance with point 2.4 of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848	Tảo và các sản phẩm từ tảo	theo như thu được trực tiếp bởi: (i) các quá trình vật lý bao gồm mất nước, đông băng và nghiền (ii) chiết bằng nước hoặc dung dịch axit và/hoặc dung dịch kiềm (iii) quá trình lên men chỉ từ hữu cơ hoặc được thu thập một cách bền vững theo điểm 2.4 Phần III của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848
Sawdust and wood chips	wood not chemically treated after felling	Mùn cưa và dăm gỗ	gỗ không được xử lý hóa học sau khi chặt hạ
Composted bark	wood not chemically treated after felling	Vỏ cây ủ phân	gỗ không được xử lý hóa học sau khi chặt hạ
Wood ash	from wood not chemically treated after felling	Tro gỗ	từ gỗ không được xử lý hóa học sau khi chặt hạ
Soft ground rock phosphate	product obtained by grinding soft mineral phosphates and containing tricalcium phosphate and calcium carbonate as essential ingredients minimum content of nutrients (percentage by weight): 25 % P ₂ O ₅ phosphorus expressed as P ₂ O ₅ soluble in mineral acids, at least 55 % of the declared content of P ₂ O ₅ being soluble in 2 % formic acid particle size: — at least 90 % by weight able to pass through a sieve with a mesh of 0,063 mm — at least 99 % by weight able to pass through a sieve with a mesh of 0,125 mm until 15 July 2022, cadmium content less than or equal to 90 mg/kg of P ₂ O ₅ ; from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Đá photphat đất mềm	Sản phẩm thu được bằng cách nghiền photphat khoáng mềm và chứa thành phần thiết yếu là tricanxi photphat và canxi cacbonat Hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm theo trọng lượng): 25 % P ₂ O ₅ photpho biểu thị dưới dạng P ₂ O ₅ hòa tan trong axit khoáng, ít nhất 55 % hàm lượng P ₂ O ₅ đã công bố hòa tan trong 2 % axit formic kích thước hạt: - ít nhất 90 % trọng lượng có thể lọt qua sàng có mắt lưới 0,063 mm - ít nhất 99 % trọng lượng có thể lọt qua sàng có mắt lưới 0,125 mm đến ngày 15 tháng 7 năm 2022, hàm lượng cadimi nhỏ hơn hoặc bằng 90 mg/kg P ₂ O ₅ ; từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được đặt trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng

Aluminium-calcium phosphate	<p>product obtained in amorphous form by heat treatment and grinding, containing aluminium and calcium phosphates as essential ingredients</p> <p>minimum content of nutrients (percentage by weight): 30 % P_2O_5</p> <p>phosphorus expressed as P_2O_5 soluble in mineral acids, at least 75 % of the declared content of P_2O_5 being soluble in alkaline ammonium citrate (Joulie)</p> <p>particle size: — at least 90 % by weight able to pass through a sieve with a mesh of 0,160 mm — at least 98 % by weight able to pass through a sieve with a mesh of 0,630 mm</p> <p>until 15 July 2022, cadmium content less than or equal to 90 mg/kg P_2O_5; from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply</p> <p>use limited to basic soils (pH > 7,5)</p>	Nhôm-canxi photphat	<p>Sản phẩm thu được ở dạng vô định hình bằng cách xử lý nhiệt và nghiền, có chứa nhôm và canxi photphat là thành phần thiết yếu</p> <p>Hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm theo trọng lượng): 30% P_2O_5</p> <p>photpho biểu thị dưới dạng P_2O_5 hòa tan trong axit khoáng, ít nhất 75 % hàm lượng công bố P_2O_5 hòa tan trong kiềm amoni citrat (Joulie)</p> <p>kích thước hạt: - ít nhất 90 % trọng lượng có thể lọt qua sàng có mắt lưới 0,160 mm - ít nhất 98 % trọng lượng có thể lọt qua sàng có mắt lưới 0,630 mm</p> <p>cho đến ngày 15 tháng 7 năm 2022, hàm lượng cadimi nhỏ hơn hoặc bằng 90 mg/kg P_2O_5 ; từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được đặt trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng</p> <p>sử dụng hạn chế đối với đất cơ bản (pH > 7,5)</p>
-----------------------------	--	---------------------	--

Basic slag (Thomas phosphates or Thomas slag)	product obtained in iron-smelting by treatment of the phosphorus melts and containing calcium silicophosphates as its essential ingredients minimum content of nutrients (percentage by weight): 12 % P_2O_5 phosphorus expressed as phosphorus pentoxide soluble in mineral acids, at least 75 % of the declared content of phosphorus pentoxide being soluble in 2 % citric acid or 10 % P_2O_5 phosphorus expressed as phosphorus pentoxide soluble in 2 % citric acid particle size: — at least 75 % able to pass through a sieve with a mesh of 0,160 mm — at least 96 % able to pass through a sieve with a mesh of 0,630 mm from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Xỉ bazo (phốt phát Thomas hoặc xỉ Thomas)	Sản phẩm thu được trong quá trình luyện sắt bằng cách xử lý nóng chảy photpho và chứa canxi silicophotphat làm thành phần thiết yếu Hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm theo trọng lượng): 12 % P_2O_5 phốt pho biểu thị dưới dạng phốt pho pentoxit hòa tan trong axit khoáng, ít nhất 75 % hàm lượng phốt pho pentoxit đã công bố hòa tan trong 2 % axit xitric hoặc 10% P_2O_5 phốt pho biểu thị dưới dạng phốt pho pentoxit hòa tan trong axit xitric 2% kích thước hạt: - ít nhất 75 % có thể lọt qua sàng có cỡ mắt 0,160 mm - ít nhất 96 % có thể lọt qua sàng có mắt lưới 0,630 mm từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được đặt trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng
Crude potassium salt	product obtained from crude potassium salts minimum content of nutrients (percentage by weight): 9 % K_2O potassium expressed as water- soluble K_2O 2 % MgO magnesium in the form of water- soluble salts, expressed as magnesium oxide from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Muối kali thô	sản phẩm thu được từ muối kali thô Hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm theo trọng lượng): 9 % K_2O kali biểu thị dưới dạng K_2O tan trong nước 2% MgO magie ở dạng muối hòa tan trong nước, được biểu thị bằng magie oxit từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được đặt trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng
Potassium sulphate, possibly containing magnesium salt	product obtained from crude potassium salt by a physical extraction process, containing possibly also magnesium salts	Kali sunfat, có thể chứa muối magie	Sản phẩm thu được từ muối kali thô bằng quy trình chiết xuất vật lý, có thể chứa cả muối magie
Stillage and stillage extract	ammonium stillage excluded	Tinh vật và chiết xuất tinh vật	loại trừ lượng amoni còn sót lại
Calcium carbonate, for instance: chalk, marl, ground limestone, Breton ameliorant (maerl), phosphate chalk	only of natural origin	Canxi cacbonat, ví dụ: phấn, đất sét, đá vôi đất, chất cải tạo Breton (maerl), phần photphat Chất thải nhuyễn thể	chỉ có nguồn gốc tự nhiên chỉ từ nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc từ nghề cá bền vững, theo Điều 2 của Quy định (EU) số 1380/2013
		Vỏ trứng	nguồn gốc nông nghiệp nhà máy bị cấm

Mollusc waste	only from organic aquaculture or from sustainable fisheries, in accordance with Article 2 of Regulation (EU) No 1380/2013	Magiê và canxi cacbonat	chỉ có nguồn gốc tự nhiên ví dụ như phấn magie, magie nghiền, đá vôi
Egg shells	factory farming origin forbidden	Magiê sunfat (kieserite)	chỉ có nguồn gốc tự nhiên
Magnesium and calcium carbonate	only of natural origin e.g. magnesian chalk, ground magnesium, limestone	Dung dịch canxi clorua	chỉ dùng để xử lý lá cây táo, ngăn ngừa thiếu hụt canxi
Magnesium sulphate (kieserite)	only of natural origin	Canxi sunfat (thạch cao)	sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên chứa canxi sunfat ở nhiều mức độ hydrat hóa khác nhau Hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm trên trọng lượng): 25% CaO 35% SO ₃ canxi và lưu huỳnh biểu thị dưới dạng tổng CaO + SO ₃ độ mịn của xay: - ít nhất 80 % lọt qua sàng có chiều rộng mắt lưới 2 mm, - ít nhất 99 % lọt qua sàng có chiều rộng mắt lưới 10 mm từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được đặt trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng
Calcium chloride solution	only for foliar treatment of apple trees, to prevent deficit of calcium	Vôi công nghiệp từ sản xuất đường	sản phẩm phụ của quá trình sản xuất đường từ củ cải đường và mía
Calcium sulphate (gypsum)	product of natural origin containing calcium sulphate at various degrees of hydration minimum content of nutrients (percentage per weight): 25 % CaO 35 % SO ₃ calcium and sulphur expressed as total CaO + SO ₃ fineness of grind: — at least 80 % to pass through a sieve with a 2 mm mesh width, — at least 99 % to pass through a sieve with a 10 mm mesh width from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Vôi công nghiệp từ sản xuất muối chân không	sản phẩm phụ của quá trình sản xuất muối chân không từ nước muối được tìm thấy trên núi
Industrial lime from sugar production	by-product of sugar production from sugar beet and sugar cane	lưu huỳnh nguyên tố	cho đến ngày 15 tháng 7 năm 2022: như được liệt kê theo Phần D của Phụ lục I của Quy định (EC) số 2003/2003 từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được đặt trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng
Industrial lime from vacuum salt production	by-product of the vacuum salt production from brine found in mountains	Phân bón vi lượng vô cơ	cho đến ngày 15 tháng 7 năm 2022: như được liệt kê theo Phần E của Phụ lục I của Quy định (EC) số 2003/2003 từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được đặt trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng
Elemental sulphur	until 15 July 2022: as listed in accordance with Part D of Annex I to Regulation (EC) No 2003/ 2003 from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Natri clorua	
Inorganic Micronutrient Fertilisers	until 15 July 2022: as listed in accordance with Part E of Annex I to Regulation (EC) No 2003/ 2003 from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Bột đá, đất sét và khoáng sét	
Sodium chloride		Leonardite (Trầm tích hữu cơ thô giàu axit humic)	chỉ khi thu được dưới dạng sản phẩm phụ của hoạt động khai thác mỏ
Stone meal, clays and clay minerals		Axit humic và axit fulvic	chỉ khi thu được bằng muối/dung dịch vô cơ không bao gồm muối amoni; hoặc thu được từ quá trình lọc nước uống
Leonardite (Raw organic sediment rich in humic acids)	only if obtained as a by-product of mining activities		

Humic and fulvic acids	only if obtained by inorganic salts/solutions excluding ammonium salts; or obtained from drinking water purification	Xylit	chỉ khi thu được dưới dạng sản phẩm phụ của hoạt động khai thác mỏ (ví dụ: sản phẩm phụ của khai thác than nâu)
Xylite	only if obtained as a by-product of mining activities (e.g. by-product of brown coal mining)	Chitin (Polysaccharide thu được từ vỏ giáp xác)	thu được từ nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc từ nghề cá bền vững, theo Điều 2 của Quy định (EU) số 1380/2013
Chitin (Polysaccharide obtained from the shell of crustaceans)	obtained from organic aquaculture or from sustainable fisheries, in accordance with Article 2 of Regulation (EU) No 1380/2013	hữu cơ ⁽¹⁾ từ các vùng nước ngọt được hình thành trong điều kiện loại trừ oxy (ví dụ sapropel)	chỉ các trầm tích hữu cơ là sản phẩm phụ của quá trình quản lý nguồn nước ngọt hoặc được chiết xuất từ các vùng nước ngọt trước đây khi có thể, việc khai thác phải được thực hiện theo cách gây ra tác động tối thiểu đến hệ thủy sinh chỉ các trầm tích có nguồn gốc từ các nguồn không bị ô nhiễm thuốc trừ sâu, chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy và các chất giống như xăng dầu đến ngày 15 tháng 7 năm 2022: nồng độ tối đa tính bằng mg/kg chất khô: cadimi: 0,7; đồng: 70; niken: 25; dẫn dầu: 45; kẽm: 200; thủy ngân: 0,4; crom (tổng cộng): 70; crom (VI): không phát hiện được từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được đặt trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng
Organic ⁽¹⁾ rich sediment from fresh water bodies formed under exclusion of oxygen (e.g. sapropel)	only organic sediments that are by-products of fresh water body management or extracted from former freshwater areas when applicable, extraction should be done in a way to cause minimal impact on the aquatic system only sediments derived from sources free from contaminations of pesticides, persistent organic pollutants and petrol like substances until 15 July 2022: maximum concentrations in mg/kg of dry matter: cadmium: 0,7; copper: 70; nickel: 25; lead: 45; zinc: 200; mercury: 0,4; chromium (total): 70; chromium (VI): not detectable from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Than sinh học - sản phẩm nhiệt phân được làm từ nhiều loại vật liệu hữu cơ có nguồn gốc thực vật và được sử dụng làm chất điều hòa đất	chỉ từ nguyên liệu thực vật, khi được xử lý sau thu hoạch chỉ bằng các sản phẩm có trong Phụ lục I đến ngày 15 tháng 7 năm 2022: giá trị tối đa là 4 mg hydro-carbon thơm đa vòng (PAH) trên mỗi kg chất khô (DM) từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được đặt trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng
Biochar – pyrolysis product made from a wide variety of organic materials of plant origin and applied as a soil conditioner	only from plant materials, when treated after harvest only with products included in Annex I until 15 July 2022: maximum value of 4 mg polycyclic aromatic hydro-carbons (PAHs) per kg dry matter (DM) from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Thu hồi struvite và muối photphat kết tủa	sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong Quy định (EU) 2019/1009 Phân động vật làm nguyên liệu gốc không thể có nguồn gốc từ chăn nuôi công nghiệp
Recovered struvite and precipitated phosphate salts	products must meet the requirements laid down in Regulation (EU) 2019/1009 animal manure as source material cannot have factory farming origin	Natri nitrat	chỉ dành cho sản xuất tảo trên đất liền trong hệ thống khép kín
Sodium nitrate	only for algae production on land in closed systems	Kali clorua (murate của kali)	chỉ có nguồn gốc tự nhiên
Potassium chloride (muriate of potash)	only of natural origin	⁽¹⁾ Ở đây 'hữu cơ' được dùng theo nghĩa hóa học hữu cơ, không phải canh tác hữu cơ	
⁽¹⁾ Here 'organic' is used in the sense of organic chemistry, not organic farming			

<p style="text-align: center;">ANNEX IV</p> <p style="text-align: center;">Authorised products for cleaning and disinfection referred to in points (e), (f) and (g) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848</p> <p style="text-align: center;">PART B Products for the cleaning and disinfection of buildings and installations used for plant production, including for storage on an agricultural holding</p> <hr style="width: 20%; margin: 10px auto;"/> <p style="text-align: center;">PART C Products for cleaning and disinfection in processing and storage facilities</p> <hr style="width: 20%; margin: 10px auto;"/> <p style="text-align: center;">PART D Products referred to in Article 12(1) of this Regulation</p> <p>The following products or products containing the following active substances as listed in Annex VII to Regulation (EC) No 889/2008 cannot be used as biocidal products:</p> <ul style="list-style-type: none"> — caustic soda; — caustic potash; — oxalic acid; — natural essences of plants with the exception of linseed oil, lavender oil and peppermint oil; — nitric acid; — phosphoric acid; — sodium carbonate; — copper sulphate; — potassium permanganate; — tea seed cake made of natural camelia seed; — humic acid; — peroxyacetic acids with the exception of peracetic acid. 	<p style="text-align: center;">PHỤ LỤC IV</p> <p style="text-align: center;">Các sản phẩm được phép làm sạch và khử trùng nêu tại các điểm (e), (f) và (g) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848</p> <p style="text-align: center;">PHẦN B Các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng các tòa nhà và cơ sở lắp đặt dùng cho sản xuất thực vật, kể cả để bảo quản trong cơ sở nông nghiệp</p> <hr style="width: 20%; margin: 10px auto;"/> <p style="text-align: center;">PHẦN C Sản phẩm làm sạch và khử trùng trong cơ sở chế biến và bảo quản</p> <hr style="width: 20%; margin: 10px auto;"/> <p style="text-align: center;">PHẦN D Các sản phẩm được đề cập tại Điều 12(1) của Quy định này</p> <p>Các sản phẩm sau hoặc các sản phẩm có chứa các hoạt chất sau được liệt kê trong Phụ lục VII của Quy định (EC) số 889/2008 không được sử dụng làm sản phẩm diệt khuẩn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - xút ăn da; - kali ăn da; - axit oxalic; - tinh chất tự nhiên của thực vật ngoại trừ dầu hạt lanh, dầu hoa oải hương và dầu bạc hà; - axit nitric; - axit phosphoric; - xô đa; - sunphat đồng; - thuốc tím; - bánh hạt trà làm từ hạt hoa trà tự nhiên; - axit humic; - axit peroxyacetic ngoại trừ axit peracetic.
--	--